ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN VÂN CANH THỜI KỲ 2021 – 2030

(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN VÂN CANH CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)

THÁNG 03 NĂM 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH **5**
DANH MỤC BẢNG **5**
DANH MỤC BIỂU ĐỒ **5**
PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU **6**
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **6**
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **6**
III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **7**
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **8**
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **9**
VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **9**
VII. TÍNH CHẤT **9**
VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH **9**
1. Văn bản quy phạm, pháp luật 9
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ 10
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh 11
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện 11
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI **12**
I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN **12**
1. Vị trí địa lý 12
2. Địa hình, địa mạo, địa chất 12
3. Khí hậu thời tiết 12
4. Chế độ thủy văn 13
5. Các nguồn tài nguyên 13
II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI **14**
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc 14
2. Dân số và nguồn nhân lực 14
3. Mật độ dân cư cấp xã 15
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN CANH TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN **16**
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ **16**
1. Tăng trưởng kinh tế 16
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 16
3. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn 17
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ **19**
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 19
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản 22
3. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ 24
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI **24**
1. Giáo dục đào tạo 24
2. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân 25
3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao 26
4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư 27
IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI **30**

1. Vấn đề an ninh 30
2. Vấn đề quốc phòng: 30
3. Các vấn đề xã hội khác....31

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH....31

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường 31
2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn 31

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT....31

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics 31
2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện....32
3. Hạ tầng cấp nước....32
4. Hạ tầng thoát nước 33
5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi 33
6. Hạ tầng thông tin và truyền thông....33
7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang....34

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT 34

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế....34
2. Khu vực đô thị....35
3. Khu vực nông thôn....36
4. Hiện trạng sử dụng đất 36

VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN VÂN CANH 37

1. Thuận lợi 37
2. Khó khăn....37
3. Cơ hội38
4. Thách thức....38

PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN VÂN CANH 39

I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN.....39

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Huyện Vân Canh....39
2. Bối cảnh vùng Huyện Vân Canh....42

II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN....42

III. ĐÁNH GIÁ (PHÂN TÍCH SWOT) TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050 43

1. Thuận lợi 43
2. Khó khăn....43
3. Cơ hội43
4. Thách thức....43

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH 44

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN....44

1. Quan điểm về phát triển kinh tế huyện 44
2. Định hướng phát triển trọng tâm....45
3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 45

4. Dự báo quy mô dân số 47

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 48

1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.....48
2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng 52
3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ.....53
4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch 55
5. Phương án tổ chức không gian.....56
6. Định hướng hạ tầng xã hội.....60
7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật 61
8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội.....67

III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI.....72

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....72

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 - Phân vùng không gian phát triển.....59

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Sự biến động dân số trên địa bàn huyện.....14
Bảng 2 - Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Vân Canh năm 2020.....15
Bảng 3 - Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng.....19
Bảng 4 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng).....20
Bảng 5 - Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm.....20
Bảng 6 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)..21
Bảng 7 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu.....21
Bảng 8 - Diện tích nuôi trồng thuỷ sản.....22
Bảng 9 - Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Vân Canh năm 2020.....36
Bảng 10 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng I giai đoạn 2021-2030.....62
Bảng 11 - Thống kê hệ thống hồ thủy lợi trên địa bàn huyện.....65

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - Biến động dân số (đv: người).....15
Biểu đồ 2 - Giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010).....16
Biểu đồ 3 - Tốc độ tăng giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010) (đvi:%).....17
Biểu đồ 4 - Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (đvi:%).....17

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Vân Canh là huyện miền núi nằm về phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, cách Thành phố Quy Nhơn khoảng 35 km về hướng Tây Nam, diện tích tự nhiên 80.425,45ha là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất tỉnh, vị trí của huyện nằm ở tọa độ địa lý từ 13030’ đến 13050’ vĩ độ Bắc và từ 108050’ đến 109005’ kinh độ Đông

Huyện Vân Canh có 7 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Vân Canh (huyện lỵ) và 6 xã: Canh Hiển, Canh Hiệp, Canh Hòa, Canh Liên, Canh Thuận, Canh Vinh.

Trong Thời gian qua, Vân Canh có những chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế - Xã Hội. Nền kinh kinh tế của huyện có sự tăng trưởng và phát triển; sản xuất nông nghiệp được mùa; công nghiệp, thương mại – dịch vụ tiếp tục có bước tăng trưởng khá; Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục có tiến bộ. Đặc biệt, KCN, Đô thị và dịch dịch vụ Becamex – Bình Định đang được hình thành trên cơ sở cụ thể hóa Quy hoạch Chung KKT Nhơn Hội đã hiện thực hóa mục tiêu xây dựng cực phát phát triển phía Tây nam TP Quy Nhơn và vùng Phụ Cận.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực về kinh tế xã của của huyện, thì Vân Canh vẫn là một trong những huyện còn khó khăn của tỉnh. Các xã khó khăn chủ yếu tập trung ở phía Tây do địa hình phức tạp, kết nối giao thông yếu, dân cư phân tán, xa trung tâm đặc biệt chưa phát huy được các tiềm năng thế mạnh của địa phương.

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 04/8/2020 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Với tất cả các lý do đó, việc triển khai xây dựng “Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của huyện Vân Canh thời kỳ 2021 -2030” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Phát triển kinh tế huyện Vân Canh trong thế liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Xây dựng Vân Canh trở thành huyện có nền kinh tế phát triển khá của Tỉnh. Phát triển kinh tế, đẩy mạnh du lịch - dịch vụ, công nghiệp địa phương và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn, thu

hẹp khoảng cách chênh lệch và phát huy vai trò của Huyện Vân Canh trong tỉnh Bình Định.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng tiểu vùng với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Định hướng và quy định về việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học. Khắc phục các hạn chế trong định hướng quy hoạch và thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, góp phần giải quyết các tồn tại và bất cập trong thực trạng phát triển. Giải quyết các mẫu thuẫn, tranh chấp về sử dụng tài nguyên, các chức năng sử dụng đất, định hướng phát triển các ngành, tháo gỡ các vướng mắc trong thu hút đầu tư, phát triển dự án.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đồ án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Vân Canh, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải…

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại…

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

– Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phạm vị lập phương án phát triển là toàn bộ ranh giới tự nhiên của Huyện Vân Canh với quy mô diện tích khoảng 804,2km2 với cận giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: huyện Tây Sơn và thị xã An Nhơn.
- Phía Nam giáp: huyện Đồng Xuân - tỉnh Phú Yên.
- Phía Đông giáp: huyện Tuy Phước và Thành phố Quy Nhơn.
- Phía Tây giáp: huyện Kong Chro - tỉnh Gia Lai.

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Thời kỳ: 2021-2030
- Tầm nhìn đến năm 2050

VII. TÍNH CHẤT

- Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.
- Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía nam của tỉnh Bình Định là khu vực công nghiệp – đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định.
- Là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế rừng, gắn liền với du lịch, kinh tế trang trại.

VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

– Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

– Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

– Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

– Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

– Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;

– Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

– Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

– Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành;

4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

– Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Vân Canh;

– Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã;

– Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019,2020 của huyện.

PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI

I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Vân Canh là huyện miền núi nằm về phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, cách Thành phố Quy Nhơn khoảng 35 km về hướng Tây Nam, diện tích tự nhiên 80.425,45ha là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất tỉnh, vị trí của huyện nằm ở tọa độ địa lý từ 13030’ đến 13050’ vĩ độ Bắc và từ 108050’ đến 109005’ kinh độ Đông.

2. Địa hình, địa mạo, địa chất

Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa tây nguyên và trung du, địa hình tương đối đa dạng và phức tạp, tổng diện tích đồi núi chiếm 85% tổng diện tích tự nhiên, hướng dốc chủ yếu là Tây Nam - Đông Bắc, địa hình gồm các dạng sau:

– Địa hình núi cao: Phân bố dọc theo địa giới Vân Canh - Gia Lai, là các núi cao từ 500-700m trở lên, có độ dốc trên 25°.

– Địa hình núi trung bình: Là địa hình có dạng đỉnh nhọn, độ dốc từ 15° đến 25°.

– Địa hình núi thấp và thung lũng kiến tạo - xâm thực: Chủ yếu là đất nông nghiệp trong các khu dân cư xen kẽ, sông suối và các hồ đập.

3. Khí hậu thời tiết

Vân Canh thuộc vùng II trong phân vùng khí hậu của tỉnh Bình Định: Là Khí hậu vùng núi phía nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, huyện Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát. Vùng này có:

– Tổng lượng mưa năm từ 1800 - 2100mm.
– Nhiệt độ trung bình năm dưới 260C.
– Mô đun dòng chảy năm từ 40-50 l/s.km2.
– Vùng này được chia thành hai tiểu vùng khí hậu: II.1 và II.2.

Vùng khí hậu này có lượng mưa và mô đun dòng chảy thấp hơn so với hai vùng khí hậu còn lại.

Vân Canh nằm trong tiểu vùng khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng khí hậu nhiệt đới ẩm. Với nền nhiệt độ cao và ổn định, lượng bức xạ phong phú, số giờ nắng dồi dào với 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng 9 đến hết tháng 12, mùa khô bắt đầu từ tháng 1 đến cuối tháng 8.

Chế độ mưa: Lượng mưa biến động bình quân năm khoảng 1800-2100 mm/năm. Lượng mưa phân bổ không đều trong năm, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Do lượng mưa nhiều, tập trung nên gây ngập úng, làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nhất là khi mưa lớn kết hợp với lũ quét, nước sông lên cao. Mùa khô kéo dài thường gây ra hạn hán.

Gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, tốc độ gió trung bình cả năm là 2-2,3 m/s. Hướng gió thịnh hành vào mùa đông là hướng Tây Bắc và Bắc, hướng thịnh hành vào

mùa hè là hướng Đông Nam, đầu mùa hạ thường xuất hiện các đợt gió tây khô nóng gây tác động xấu đến cây trồng

Nhìn chung, với nền nhiệt độ cao đều trong năm, tổng lượng mưa lớn, thuận lợi cho nền nông nghiệp huyện phát triển. Tuy nhiên với lượng mưa phân bố không đều kết hợp với địa hình thiếu nguồn sinh thủy là một trong những hạn chế lớn của Vân Canh. Vì vậy, yếu tố thủy lợi để giữ nước và cấp nước có vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân.

4. Chế độ thủy văn

Vân Canh có tổng chiều dài hệ thống sông khoảng 190 km với mật độ lưới sông vào khoảng 2 km/km^2;

Hệ thống sông chính là sông Hà Thanh, bắt nguồn từ những đỉnh núi cao trên 1.100 mét từ phía Tây Nam của huyện chảy qua, có diện tích lưu vực sông không lớn, chỉ khoảng 580 km^2; tổng chiều dài khoảng 48 km, trong đó phần qua huyện 38 km; lưu lượng dòng chảy chuẩn khoảng 13,6 m^3/s, tổng lượng dòng chảy 429 triệu m^3.

Ngoài ra còn có khá nhiều hệ thống khe, suối (Diếp, Mây, Kà Xim, Phướn, Bụt, Nhiên,…) phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện.

5. Các nguồn tài nguyên

5.1. Tài nguyên đất, rừng, khoáng sản

Trên địa bàn huyện Vân Canh có các nhóm đất sau: Đất cát (C): Arenonosol (AR), diện tích 282 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên. Đất phù sa: (P): Fluvisols (FL), diện tích 2,367 ha, chiếm 2,96% diện tích tự nhiên, phân bổ tập trung ở các xã Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp. Đất xám (X): Acrissols (AC), diện tích 76.270 ha, chiếm 95,58% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất có rừng và đất quy hoạch phát triển rừng: 75.924,75 ha; diện tích quy hoạch lâm nghiệp: 70.603,24 ha, trong đó (rừng tự nhiên: 38.001,52ha, rừng trồng: 15.640,41ha); diện tích đất chưa có rừng là 16.961,31 ha; độ che phủ rừng ước đạt 70,67%. Theo Quyết định số 4854/QĐUB ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến 2030 tỉnh Bình Định thì tổng diện tích là 69,727,22 ha, trong đó rừng phòng hộ 27.282,38 ha, rừng sản xuất 42.444,84 ha.

Khoáng sản có đá xây dựng đa số là các mỏ đá granit, granosienit, số ít còn lại là các mỏ đá nhóm gabroit, diorit, bazan. Cát xây dựng phân bổ chủ yếu trong các bãi bồi và lòng sông cạn dọc theo sông Hà Thanh.

5.2. Tài nguyên nhân văn

Huyện có nhiều diện tích rừng tự nhiên là rừng thứ sinh tập trung ở vùng núi cao - Canh Liên; nơi đây có cảnh quan thiên nhiên đẹp – dốc công Trời; có nhiều suối, hồ thuỷ lợi kết hợp nuôi trồng thuỷ sản.

Di tích lịch sử: Đồi Đá Huế (xã Canh Thuận) và Ga Mục Thịnh (xã Canh Hòa); làng văn hoá Hà Văn Trên.

Về ẩm thực, có các sản vật ẩm thực và văn hóa địa phương khá đặc sắc và hấp dẫn cũng đã được bảo tồn.

Vân Canh là một vùng đất đa dân tộc; trên địa bàn huyện có 11 dân tộc, 28 làng đồng bào dân tộc thiểu số; với những truyền thống văn hóa phong phú, đa dạng và đặc sắc. Huyện cũng tìm cách duy trì một số nghề thủ công truyền thống như: Dệt thổ cẩm, đan đát, làm các dụng cụ sinh hoạt gia đình... Có nhiều lễ hội, nghi thức tâm linh,...

II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Vân Canh là địa bàn cư trú của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số: Chăm H'roi, Bana, Thái, Mường… góp phần tạo nên một nền văn hóa truyền thống đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

Các phong tục, tập quán xã hội như: Nghi lễ vòng đời, lễ cúng, lễ tết được thể hiện khá rõ nét trong cách ứng xử của cộng đồng dân cư, trong giao tiếp, trong ma chay, cưới hỏi... Các lễ hội: Mừng lúa mới, cưới, đổ đầu, cầu mưa, ăn heo ký… vẫn đang được người dân duy trì tổ chức tại gia đình. Bên cạnh đó, nhiều loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian của người Chăm H'roi, Bana trên địa bàn như: Diễn tấu cồng, chiêng, độc tấu đàn goong, trống kơtoang đối đáp… vẫn được bà con tổ chức sinh hoạt, trình diễn trong các sinh hoạt cộng đồng.

2. Dân số và nguồn nhân lực

2.1. Dân số và lao động

a) Dân số

Dân số toàn huyện năm 2020 là 27.895 người, trong đó nam là 13.769 người, chiếm 49,3% và nữ là 14,126 người chiếm 51,7%, dân số nông thôn chiếm 21.117 người, mật độ dân số 34,7 người/km2.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,2%, giảm 0,04% so với cùng kỳ năm 2019 (1,24%), (kế hoạch duy trì ở mức 1,15%).

Bảng 1 - Sự biến động dân số trên địa bàn huyện

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn huyện	26.885	27.216	27.551	27.889	27.895

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 của huyện

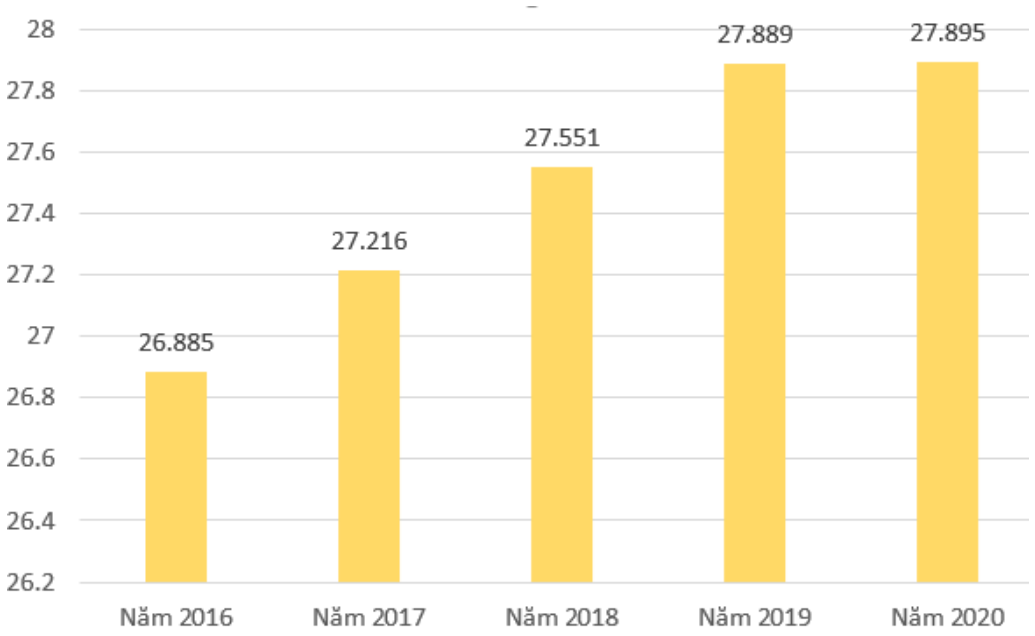

Biểu đồ 1 - Biến động dân số (đv: người)

b) Lao động

Nguồn lao động phi nông nghiệp trên địa bàn huyện trung bình giai đoạn 2015-2019 là 40,23%; đến năm 2019, con số này là 40,9%. Đây là nguồn lực quan trọng, có khả năng tham gia đào tạo về chuyên môn nghề nghiệp, về phẩm chất chính trị và các yêu cầu khác để có thể sẵn sàng tham gia vào các lĩnh vực hoạt động KT-XH của huyện

3. Mật độ dân cư cấp xã

Bảng 2 - Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Vân Canh năm 2020

STT		Diện tích (km2)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km2)
	Tổng số	**80425.5**	**27895**	**34.7**
1	Thị trấn Vân Canh	1949.3	6778	347.7
2	Xã Canh Liên	38416.6	2489	6.5
3	Xã Canh Hiệp	12750.9	2398	18.8
4	Xã Canh Vinh	9957.2	8204	82.4
5	Xã Canh Hiển	3666.7	2735	74.6
6	Xã Canh Thuận	8362.7	3290	39.3
7	Xã Canh Hòa	5321.9	2001	37.6

Nguồn: Niên giám thống kê năm huyện Vân Canh

Hiện nay, mật độ dân số trên diện tích tự nhiên trung bình toàn huyện là 34,7người/km2, trong đó mật độ dân số lớn nhất là thị trấn Vân Canh với 347,7người/km2 và mật độ dân số nhỏ nhất là xã Canh Liên với 6,5người/km2.

PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN CANH TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; chương trình nông thôn mới tiếp tục triển khai thực hiện đạt một số kết quả nhất định; thu ngân sách đạt kế hoạch đề ra; các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục tiến bộ; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống Nhân dân cơ bản ổn định. Các chỉ tiêu kinh tế chính như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

– Tổng giá trị sản xuất trong huyện năm 2020 ước đạt 1.541,2 tỷ đồng, đạt 100,6% so với kế hoạch (giá so sánh năm 2010).

– Tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản (giá so sánh năm 2010) đạt 904 tỷ đồng, đạt 100,2% so với kế hoạch).

– Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ (giá so sánh năm 2010) đạt 118,8 tỷ đồng (đạt 100,7% so với kế hoạch).

– Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng - tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 518,4 tỷ đồng (đạt 101,3% so với kế hoạch).

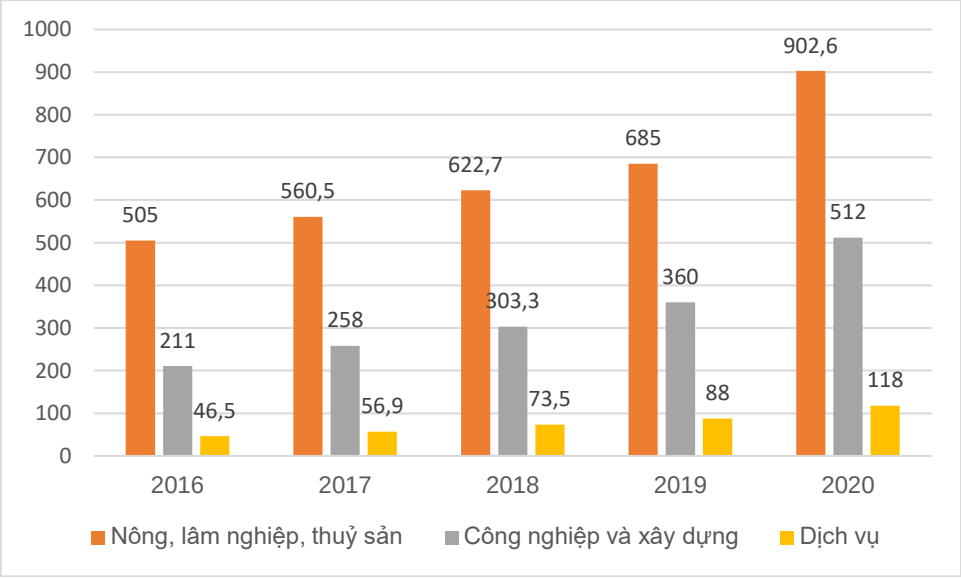

Biểu đồ 2 - Giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010)

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tỷ trọng các ngành nông lâm thuỷ sản - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ năm 2020 tương ứng là: 58,7% - 36,6% - 7,7% (kế hoạch 58,9% - 33,4% - 7,7%).

So với năm 2019, cơ cấu kinh tế năm 2020 có sự chuyển dịch: giảm ở khu vực nông - lâm - thủy sản; Tăng ở khu vực công nghiệp xây - xây dựng – Tiểu thủ công nghiệp, và giảm ở dịch vụ- thương mại. Đối với 2 khu vực công nghiệp nông-lâm- thủy sản và công nghiệp – xây dựng đang có sự chuyển dịch đúng thướng so với xu hướng

và định hướng chung của tỉnh, tuy nhiên khu vực Dịch vụ thì đang đi người với định hướng.

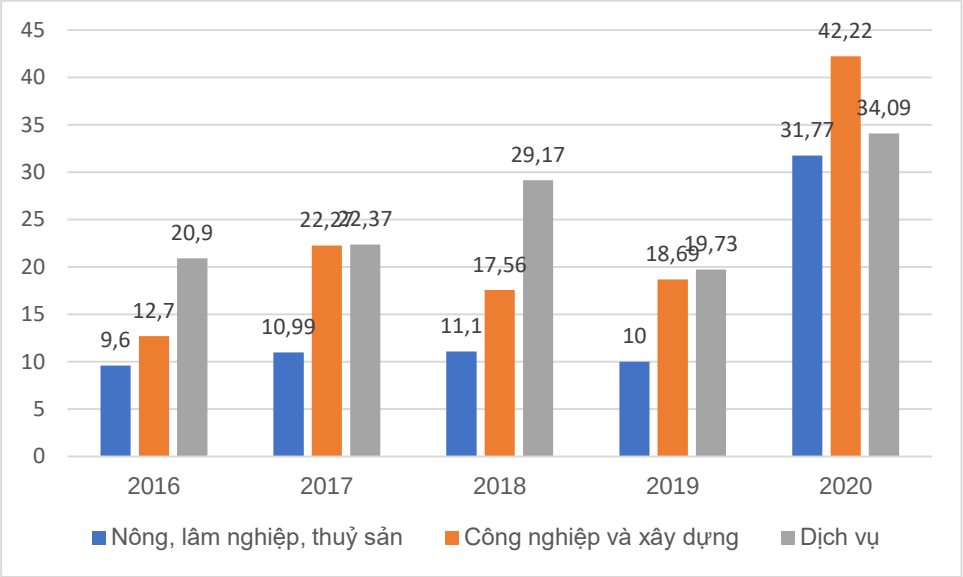

Biểu đồ 3 - Tốc độ tăng giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010) (đvi:%)

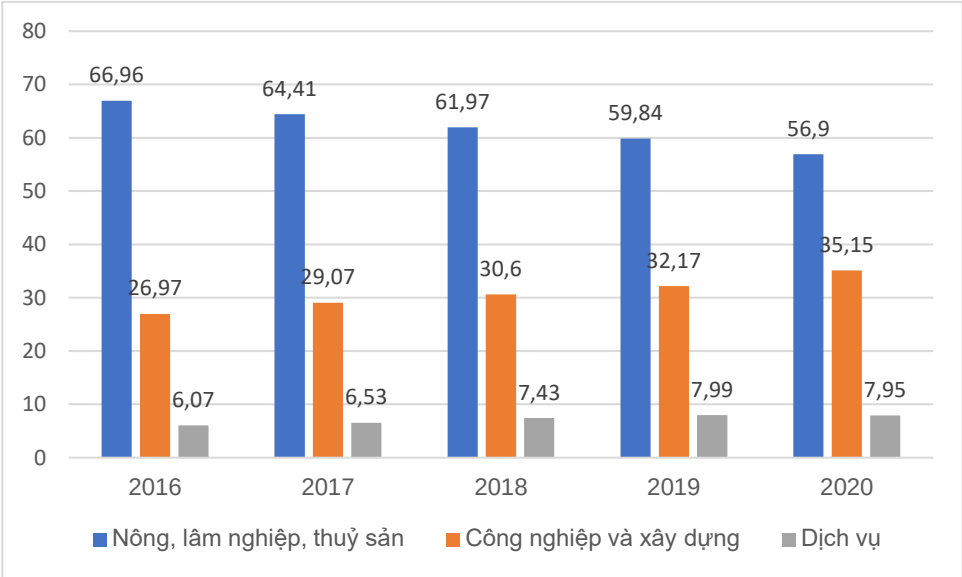

Biểu đồ 4 - Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (đvi:%)

3. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn

a) Thu chi ngân sách:

Trong thời gian qua huyện thường xuyên thực hiện hoàn thành kế hoạch thu ngân sách hàng năm, tổng thu ngân sách hàng năm đều tăng trừ năm 2019, 2020 do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra.

Tính đến ngày 23/12/2020, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 76.834,520 triệu đồng, đạt 125,75% so với dự toán tỉnh giao, đạt 109,76% so với Nghị quyết HĐND huyện; tổng chi ngân sách huyện là 294.510,647 triệu đồng đạt 79,20% so với dự toán huyện giao, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 73.287,648 triệu đồng đạt 53,56% so với dự toán huyện giao, chi thường xuyên: 153.550,002 triệu đồng đạt 82,65% so với dự toán

huyện giao, chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 59.565,110 triệu đồng, tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách: 2.773,975 triệu đồng.

Tổng dư nợ nguồn vốn vay của Ngân hành chính sách trên địa bàn huyện đến 30/11/2020 là 268.176 triệu đồng, tăng 21.842 triệu đồng, đạt 8,86% so với cùng kỳ, đạt 99,45% so kế hoạch. Tổng dư nợ của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đạt 301 tỷ đồng, tăng 23 tỷ đồng, đạt 8,3% so cùng kỳ, đạt 92,6% so kế hoạch, tổng số nợ xấu 0,3% tổng dư nợ, giảm 0,14% so cùng kỳ. Chất lượng tín dụng chính sách ngày càng được cải thiện đáng kể, đã góp phần vào việc thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, thu NSĐP tăng đều qua các năm. Nguyên nhân là do ngân sách cấp trên bổ sung ngoài dự toán để thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, các chính sách mới, song mặt khác cũng thể hiện địa phương đã tranh thủ tốt các nguồn lực hỗ trợ từ NSTW, NS tỉnh thông qua các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện,...

b) Phân nguồn vốn đầu tư công vào các lĩnh vực:

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện đạt 295 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch.

– Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiềm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của phát luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

– Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

1.1. Tổng thể phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

a) Tăng trưởng ngành nông lâm thủy sản

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 69.717,04 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 53.583,44 ha (rừng tự nhiên: 37.917,49 ha, rừng trồng: 15.665,95 ha), diện tích đất chưa có rừng là 16.133,60 ha. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng tiếp tục được tăng cường; chỉ đạo kiểm tra, xử lý các vụ lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật trên địa bàn huyện; chỉ đạo tổ chức tuần tra, truy quét bảo vệ rừng ngăn chặn các hành vi vi phạm luật Lâm nghiệp; công tác bảo vệ rừng phòng hộ được quan tâm; chỉ đạo các địa phương và ngành chức năng xây dựng kế hoạch, phương án bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại 48 khu phố, thôn, làng với 7.890 lượt người tham dự; tổng diện tích chăm sóc rừng trồng là 1.600 ha, trong đó: Chăm sóc rừng phòng hộ 200 ha; chăm sóc rừng sản xuất 1.400 ha; tổng diện tích trồng rừng năm 2020 là 1.500 ha (trồng lại rừng sản xuất 1.500 ha). Diện tích khai thác rừng trồng được 1.800 ha; kiểm tra nghiệm thu khoán chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2020 trên địa bàn huyện với tổng diện tích 10.579,6 ha.

Trong năm 2020, xảy ra 01 vụ khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật tại khoảnh 2, 3, tiểu khu 373, xã Canh Liên, với tổng khối lượng 2,892m3; chỉ đạo tổ chức phá bỏ cây trồng trên đất lâm nghiệp lấn, chiếm trái pháp luật với diện tích 56,0 ha (tại khoảnh 6, 7 tiểu khu 340, xã Canh Vinh và 0,26 ha tại khoảnh 4, tiểu khu 365A, xã Canh Hiển); ngành chức năng đã phát hiện và lập biên bản 39 vụ vi phạm mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, tạm giữ 27,737 m3 gỗ các loại, từ nhóm IIA-VII, 15 xe máy không có biển kiểm soát và 01 xe ô tô; đã xử lý hành chính 37 vụ, tịch thu 24,504 m3 gỗ các loại, từ nhóm IIA - VII và 15 xe máy không có biển kiểm soát; thu nộp vào Ngân sách nhà nước 214.878.000 đồng (tiền phạt: 45.000.000 đồng, tiền bán lâm sản, phương tiện: 169.878.000 đồng).

Bảng 3 - Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2015	56465	34598	21867
2016	50472	27182	23290
2017	53641	38001	15640
2018	56673	37956	18717
2019	56712	37918	18794
2020	56781	37944	18837

Về trồng trọt, Tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm 2020 ước đạt 1.496,4 ha, đạt 99,3% so với kế hoạch, giảm 40,6 ha so với năm 2019; năng suất bình quân cả năm ước đạt 57,7 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với cùng kỳ; sản lượng đạt 8.634,2 tấn, giảm 188,2 tấn so với cùng kỳ;

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng dần từ năm 2016-2020.

Bảng 4 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Trong đó:	
	Trồng trọt	**Nuôi trồng thuỷ sản**
2015	52	151,9
2016	57,7	191,7
2017	52,3	103,4
2018	56,4	85,8
2019	59	86,5
2020	60,7	87,8

b) Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:

Trong 5 năm qua (2012-2016) cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

1.2. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng. Từ năm 2016-2020, diện tích và sản lượng các loại cây trồng trên địa bàn huyện Vân Canh cơ bản ổn định.

Một số loại cây trồng cạn khác trong năm như: Cây ngô thực hiện được 151 ha, đạt 101,6% so kế hoạch, năng suất bình quân ước đạt 44,8 tạ/ha, sản lượng 677 tấn; cây lạc thực hiện được 251,5 ha, đạt 103,5% so kế hoạch, năng suất bình quân ước đạt 27,3 tạ/ha, sản lượng 687,4 tấn; cây mè thực hiện được 27,7 ha, đạt 114% so kế hoạch, năng suất bình quân ước đạt 5,7 tạ/ha, sản lượng 15,7 tấn; rau, đậu các loại thực hiện được 767 ha, đạt 103% so kế hoạch, năng suất bình quân ước đạt 138,7 tạ/ha, sản lượng 10.328,9 tấn; cây sắn thực hiện được 967 ha, đạt 101,8% so kế hoạch, năng suất bình quân ước đạt 240/ha, sản lượng 23.208 tấn.

Trong lâm nghiệp, phát triển trồng rừng thâm canh (trồng xen ghép các loài cây thân gỗ với loại cây nông nghiệp ngắn ngày như chuối xen cây giổi, sắn, đẳng sâm xen ngô, sắn...); đã tận dụng không gian của hệ thống sản xuất, vừa khai thác hợp lý có hiệu quả đất lâm nghiệp vừa nâng cao năng suất cây trồng, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Bảng 5 - Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

Năm	Lúa		Ngô		Khoai lang		Sắn		Mía		Lạc		Vừng	
	Diện tích (ha)	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**	**Diện tích (ha)**	**Sản lượng (tấn)**
2015	1401	6728	219,2	703,6			1710,7	37016	258,5	12360	83	215	42	33
2016	1351	6150	186	566			1301,6	27644	16	759	185	507	32	27
2017	1708	7916,9	88,9	282,4	0,5	2,5	536,7	11516,6	21	1011,3	133,3	360	24,9	20,8
2018	1741,6	8789,2	71,4	225,9	0,3	1,5	441,4	10380	20,5	1073,8	145,1	414,5	24,4	21
2019	1311,5	6577,9	29,6	103,9	1,2	5	489,2	11125,4	20	965,5	128,1	343,6	14,2	11,8

Năm	Lúa		Ngô		Khoai lang		Sắn		Mía		Lạc		Vừng	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2020	1356,7	6950,8	19,7	72,6			510,4	11641	20,1	1103,6	64,9	178,7	24,8	20,7

1.3. Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Công tác phát triển chăn nuôi được quan tâm, tập trung phát triển chăn nuôi bò, cải tạo tầm vóc đàn bò vàng địa phương, triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh như: triển khai tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc vận chuyển buôn bán gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện; tổ chức tiêm Vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc được đảm bảo.

Nhìn chung đàn gia súc, gia cầm ổn định qua các năm. Chăn nuôi có bước phát triển khá; đàn bò, trâu và dê tăng đều qua từng năm. Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được chú trọng.

Bảng 6 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)

Năm	Trong đó		
	Trâu, bò	Lợn	Gia cầm
2015	61733	39107	16740
2016	46414	42710	16528
2017	47062	26212	21616
2018	47062	26212	21616
2019	61628	33951	25541
2020	68487	48351	27710

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

Bảng 7 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Sản phẩm chăn nuôi	2016	2017	2018	2019	2020
Thịt trâu hơi xuất chuồng	13	8,2	9,5	11,3	10
Thịt bò hơi xuất chuồng	574	703,5	1079	965	1080
Thịt lợn hơi xuất chuồng	919	738,9	795,3	777,2	811,2
Thịt gia cầm hơi giết, bán	144,8	164,5	199,4	241	230
Sữa tươi (nghìn lít)					
Trứng (nghìn quả)	1060	1160	1210	2067,8	2060
Mật ong (kg)					
Kén tằm (kg)					

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

1.4. Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chủ yếu là nuôi cá nước ngọt trên diện tích ao, hồ khoảng 33ha.

Bảng 8 - Diện tích nuôi trồng thuỷ sản

TT		2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ	**17**	**33,65**	**33,3**	**32,6**	**33**
1	Phân theo loại thuỷ sản					
2	Tôm					
3	Cá	17	33,65	33,3	32,6	33
4	Thuỷ sản khác					
5	Phân theo phương thức nuôi					
6	Diện tích nuôi thâm canh					
7	Diện tích nuôi bán thâm canh					
8	Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	17	33,65	33,3	32,6	33
9	Phân theo loại hình mặt nước					
10	Diện tích nước ngọt	17	33,65	33,3	32,6	33
11	Diện tích nước lợ					
12	Diện tích nước mặn					

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng - tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 518,4 tỷ đồng (đạt 101,3% so với kế hoạch).

2.1. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, giá cả hàng hóa, đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa thiết yếu cho Nhân dân trong dịp Tết và thời gian xảy ra dịch bệnh COVID-19, không để xảy ra tình trạng đầu cơ, khan hiếm hàng hóa; triển khai thực hiện Chương trình tiết kiệm điện năm 2020; rà soát, đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh năm 2020 và được tỉnh công nhận 01 sản phẩm; thực hiện cấp 03 Giấy phép bán lẻ thuốc lá cho thương nhân; triển khai Dự án xây dựng lưới điện cho 03 làng: Làng Kà Bông, Làng Cát, Làng Chồm; tổ chức thi công công trình Hoán đổi trạm biến áp và đường dây sau UBND huyện để đảm bảo cấp điện ổn định và liên tục cho các cơ quan Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, các tổ chức đoàn thể huyện.

Đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, xây dựng Kế hoạch hoạt động và ban hành Quy chế làm việc năm 2020; tổ chức thi công và bàn giao đưa vào sử dụng công trình: Điện năng lượng mặt trời tại làng Canh Tiến, xã Canh Liên; tiếp tục theo dõi tiến độ sinh trưởng và phát triển Mô hình: Trồng Thử nghiệm cây sầu riêng trên địa bàn xã Canh Liên; triển khai Mô hình Trồng thử nghiệm cây mít ruột đỏ trên địa bàn thị trấn Vân Canh, đến nay đã tiến hành xuống giống và chăm sóc cây con; tổ chức đăng ký xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm Vải thổ cẩm Hà Văn Trên, xã Canh Thuận.

Sản xuất CN-TTCN trên địa bàn huyện đã góp phần từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho một số bộ phận cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo cho dân. Tuy nhiên, sản xuất CN-TTCN trong những năm qua có bước phát triển song với quy mô không đáng kể, các ngành nghề chủ yếu: Khai thác cát, sỏi, chế biến gỗ, lâm sản và nghề dệt thổ cẩm truyền thống vẫn được duy trì nhưng ở quy mô tự cung tự cấp, chưa hình thành sản phẩm

hàng hóa. Phần lớn các dự án đầu tư khai thác tài nguyên thiên nhiên đều sử dụng lao động từ nơi khác đến; người dân địa phương ít có cơ hội tham gia vì không có vốn đầu tư, thiếu kỹ năng nghề nghiệp.

2.2. Xây dựng

Những năm qua, thông qua các chương trình mục tiêu của Chính phủ, nhu cầu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật rất lớn. Nhiều công trình xây dựng về dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, … được xây dựng ở tất cả các xã, trung tâm cụm xã và các vùng khó khăn.

Nhờ đó, ngành xây dựng trên địa bàn huyện phát triển tương đối mạnh mẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp phát triển KTXH, cho cộng đồng dân cư, vừa góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho nhiều người dân.

Tổng vốn đầu tư phát triển năm 2020 do UBND huyện làm Chủ đầu tư là 134.208,785 triệu đồng (Vốn TW hỗ trợ 96.224,786 triệu đồng, tỉnh hỗ trợ 17.467,150 triệu đồng, vốn huyện 18.789,062 triệu đồng), với 97 danh mục công trình; đến nay, đã thực hiện bàn giao đưa vào sử dụng 25 công trình, triển khai thi công 72 công trình xây dựng mới, hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình đã có chủ trương triển khai năm 2020 là 17 công trình. Giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành ước đạt 107.019,511 triệu đồng, đạt 79,74% so với kế hoạch (trong đó: Vốn TW 83.188,981 triệu đồng, đạt 86,45%; vốn tỉnh 12.843,425 triệu đồng, đạt 73,52%, vốn huyện 9.261,065 triệu đồng, đạt 49,28%).

UBND huyện chỉ đạo ngành chức năng thường xuyên phối hợp, kiểm tra tình hình trật tự xây dựng, chất lượng công trình và an toàn lao động trong thi công xây dựng trên địa bàn huyện để kịp thời chấn chỉnh, xử lý các trường hợp vi phạm. Tổ chức san gạt, chỉnh trang khu vực tiếp giáp giữa đường sắt và đường bộ đoạn từ công viên thị trấn Vân Canh đến nhà ông Định. Thực hiện Đồ án Quy hoạch chi tiết thị trấn Vân Canh: Khu liên cơ quan hành chính huyện, Nhà truyền thống của huyện kết hợp dịch vụ, Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn; thực hiện trình tỉnh thẩm định, phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh; thực hiện hoàn chỉnh Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tổ chức tổng kết giai đoạn 2 Chương trình thực hiện chính sách hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và đăng ký giai đoạn 2021 - 2025, với 19 hộ; phê duyệt danh sách hỗ trợ cho 30 hộ và có 20 hộ đã làm thủ tục giải ngân tại Ngân hàng chính sách xã hội theo Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, với số tiền giải ngân là 500 triệu đồng. Trong năm, thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật 103 công trình đầu tư xây dựng cơ bản; cấp 34 giấy phép xây dựng cho các tổ chức và cá nhân trên địa bàn huyện; thẩm định 04 đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng.

2.3. Khoáng sản

Thực hiện công tác quản lý tài nguyên, khai thác khoáng sản trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra; thẩm định các

hồ sơ đề án bảo vệ môi trường, tài nguyên; hoàn thiện và triển khai thực hiện Đề án thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vân Canh; kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn huyện; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường, UBND thị trấn triển khai nhân rộng mô hình "Giảm sử dụng túi ni lông" trong thực hiện phong trào Chống rác thải nhựa; thực hiện lắp đặt 02 pano triển khai nhân rộng mô hình "Giảm sử dụng túi ni lông" trên địa bàn thị trấn; kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường và thẩm định hồ sơ Kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng quy định; chỉ đạo tăng cường quản lý chất thải trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19; tăng cường quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện; tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới năm 2020, Ngày Môi trường thế giới năm 2020, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn.

3. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ (giá so sánh năm 2010) đạt 89 tỷ đồng (đạt 101,1% kế hoạch).

Các hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển ổn định; thực hiện Phương án bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu trong dịp Tết Nguyên đán 2019; triển khai kế hoạch chống buôn lậu, an toàn thực phẩm; cấp 02 giấy phép thuốc lá và 01 Giấy chứng nhận cửa hàng bán lẻ LPG chai cho thương nhân trên địa bàn huyện.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Mạng lưới giáo dục và cơ sở vật chất

a) Kết quả giáo dục:

Tình hình giáo dục ở tất cả các cấp học, bậc học trên địa bàn huyện tiếp tục được giữ vững và phát triển. Đến cuối năm học 2018 - 2019, kết quả học tập của học sinh tiểu học và trung học cơ sở đều đạt kết quả cao, số học sinh được công nhận "Đã hoàn thành chương trình tiểu học" đạt tỷ lệ 96,46%; tốt nghiệp bậc THCS đạt 100%; tốt nghiệp THPT đạt 67,91%. Toàn huyện có 8/20 trường đạt chuẩn Quốc gia; trong đó, Tiểu học 06 trường và THCS 02 trường, tỉ lệ 35% (có 01 trường Tiểu học đạt chuẩn mức độ II là TH số 2 Canh Vinh); so với năm học trước giảm 03 trường (do sáp nhập 04 trường thành 02 trường nên giảm 01 trường Tiểu học, 01 trường THCS và 01 trường Mầm non).

Năm học 2019-2020, toàn huyện có 20 trường, 235 lớp, 5953 học sinh; tổ chức khai giảng năm học mới, triển khai công tác dạy và học đảm bảo theo quy định; phát huy tốt và triệt để hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giáo dục; hoàn thành việc đầu tư, tổ chức bộ máy và tuyển sinh. Tính đến thời điểm hiện tại, huyện Vân Canh có 7/7 xã - thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non theo nhóm tuổi, chống mù chữ - đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục THCS. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành giáo dục trên toàn huyện được đảm bảo. Tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường tiếp tục ổn

định. Chất lượng giáo dục có tiến bộ và thực chất hơn, phong trào và chất lượng các kỳ thi học sinh giỏi được giữ vững và có bước phát triển.

b) Về cơ sở vật chất:

Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, từng bước đáp ứng được nhu cầu dạy và học; mạng lưới trường lớp học bố trí phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và theo quy hoạch khu dân cư;

c) Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

Tổng số học sinh bỏ học trong năm học 2018 - 2019 là 14 em, trong đó có 11 học sinh dân tộc thiểu số, tỷ lệ bỏ học là 0,9%, tăng 0,2% so với năm học 2017 - 2018. UBND huyện đã chỉ đạo ngành chức năng tiếp tục thực hiện các giải pháp, biện pháp thiết thực nhằm giảm đến mức thấp nhất tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng ở các bậc học.

1.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên

– Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,…

– Chất lượng đội ngũ giáo viên: Trình độ chuyên môn; GV đạt chuẩn

1.3. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục

Về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tuy nhiên hiện nay một số đơn vị trường học còn thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn, sân chơi, bải tập, nhà đa năng, trang thiết bị tối thiểu để thực hiện đổi mới CTGDPT 2018.

2. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

Trong năm 2019, tình hình dịch bệnh ở người diễn biến phức tạp, tăng so với năm 2018. Trong năm, có 294 bệnh nhân sốt xuất huyết ở 07 xã, thị trấn, đã được điều trị ổn định, tăng 253 ca (617%) so với năm 2018; bệnh nhân quai bị là 43 ca; bệnh TCM là 23 ca, giảm 19 bệnh nhân; bệnh sốt rét: có 43 ca, tăng 34 ca (tăng 477%) so với năm 2018; tổng số lượt điều trị nội trú tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; ngày điều trị trung bình giảm xuống còn 5,3 ngày. Đến nay, toàn huyện có 27 bác sĩ, chiếm tỷ lệ 9,15 bác sĩ/vạn dân; 7/7 xã, thị trấn có bác sỹ công tác tại Trạm Y tế. Đến cuối năm 2019, toàn huyện có 38/48 thôn, làng đạt danh hiệu làng văn hóa - sức khỏe, tăng 02 thôn, làng so với cùng kỳ năm 2018. Có 7/7 xã, thị trấn thực hiện đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và hành nghề y, dược tư nhân được thường xuyên kiểm tra và quản lý chặt chẽ nên đã hạn chế các trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm và tai biến chuyên môn.

Trong năm, ước số trẻ em sinh ra 516 trẻ, tăng 6 trẻ so với năm 2018, tỷ suất sinh thô thực hiện năm 2019, đạt 17,52‰ tăng 0,95‰ so với cùng kỳ; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,24%, tăng 0,11% so với cùng kỳ; tỷ số giới tính khi sinh là 104,3 trẻ nam/100

trẻ nữ, (năm 2018 là 111,8 trẻ nam/100 trẻ nữ); tổng số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai ước đạt 123,2% so với kế hoạch. Quan tâm, tổ chức thăm, tặng quà cho các cháu thiếu nhi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân các dịp lễ, tết; đưa trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ mồ côi tham dự các Hội nghị biểu dương, cấp học bổng. Công tác phòng chống suy sinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn do đời sống kinh tế của nhân dân còn thấp, ý thức về chăm sóc sức khoẻ, dinh dưỡng cho trẻ em còn hạn chế, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã vùng cao.

2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế

Ngành Y tế huyện Nam Trà My có 01 bệnh viện, 07 trạm y tế với 86 giường bệnh (trong đó bệnh viện có 40 giường bệnh và 07 trạm y tế có 46 giường bệnh).

2.3. Nguồn nhân lực

Tổng số lượng nhân viên làm việc trong ngành y có 25 bác sĩ, 25 y sĩ, 27 điều dưỡng, 9 hộ sinh và 10 kỹ thuật viên y), số nhân lực ngành dược có 4 dược sĩ và 4 dược sĩ cao đẳng, trung cấp) (nguồn niên giám thống kê năm 2020 của huyện)

2.4. Đánh giá chung

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị vật tư y tế còn thiếu thốn, cũ kỹ và lạc hậu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại về khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân.

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

3.1. Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao

– Hoạt động Truyền Thanh - Truyền hình ngày càng được cải thiện, xây dựng nhiều chương trình phát thanh, truyền hình địa phương. Tin, bài viết, phóng sự phát thanh và chuyên mục phát thanh các loại đã phản ánh, tuyên truyền các sự kiện lớn, các hoạt động kinh tế văn hóa, xã hội

– Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được quan tâm thực hiện thường xuyên. Thông tin tuyên truyền, phong trào văn hóa văn nghệ, thể thao quần chúng được đẩy mạnh. Bảo tồn, phát triển bản sắc văn hoá dân tộc được chú trọng, tập trung đầu tư xây dựng các điểm sinh hoạt văn hóa thôn, xã; tranh thủ nguồn vốn để đầu tư xây dựng di tích Căn cứ liên khu ủy và Ban quân sự Khu V, Nhà bia tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ... đã góp phần lưu giữ, khôi phục lại những nét đẹp, bản sắc văn hóa của các dân tộc trong huyện, tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia.

3.2. Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao

a) Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:

Huyện miền núi Vân Canh (Bình Định) là nơi cư trú lâu đời của nhiều DTTS như Chăm, Ba Na và số ít các dân tộc Thái, Mường… ở miền Bắc di cư vào. Trong đời sống sinh hoạt, các DTTS trên địa bàn vẫn duy trì được các hoạt động văn hóa, nhất là các nghi lễ, sinh hoạt văn hóa cồng chiêng, các nghề thủ công truyền thống..., qua đó góp phần tạo nên một nền văn hóa đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

b) Danh thắng trên địa bàn huyện Vân Canh:

Suối Một: Suối Một thuộc hạ lưu Suối Phường, nơi có nhiều cảnh đẹp đang thu hút khách thập phương đến tham quan.

Đồi Đá Huê: Đá Huê là một khu đồi nằm độc lập ở Làng Hòn Mẽ xã Canh Thuận, cạnh bên quốc lộ 19C, cách lề đường 10m, cách đường sắt Bắc – Nam 20m, ngọn đồi có chiều dài khoảng 50m, chiều rộng 30m, cao 63m so với mực nước biển, với diện tích 1500m2.

3.3. Đánh giá chung

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn huyện được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

a) Thành công:

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư

4.1. Lao động – việc làm

Nguồn lao động phi nông nghiệp trên địa bàn huyện trung bình giai đoạn 2015-2019 là 40,23%; đến năm 2019, con số này là 40,9%. Đây là nguồn lực quan trọng, có khả năng tham gia đào tạo về chuyên môn nghề nghiệp, về phẩm chất chính trị và các yêu cầu khác để có thể sẵn sàng tham gia vào các lĩnh vực hoạt động KT-XH của huyện.2

Đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo của huyện là 28,30%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 24,15%, số hộ nghèo 2.486 hộ trong đó hộ nghèo là dân tộc thiểu số: 1.837 hộ chiếm (73,89%). Cho thấy tỷ lệ hộ nghèo của huyện còn rất cao so với tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh, nhất là tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số.3

Theo Quyết định số 4915/QĐ-UBND Bình Định, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Cho thấy, Tỷ lệ hộ nghèo của huyện tuy có xu hướng giảm đáng

kể, nhưng tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số không giảm, cho thấy đời sống của nhân dân vùng cao còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh tế cũng như những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của huyện so với nhu cầu phát triển vẫn còn hạn chế; cần tăng thêm tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao đông có chuyên môn kỹ thuật cao ở các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng. Hiệu quả đào tạo nghề vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra, chưa gắn với tái cơ cấu sản xuất và giải quyết việc làm. Lao động người dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp, lao động thủ công, khả năng thích ứng môi trường làm việc mới còn hạn chế; số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ lao động người dân tộc thiểu số chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu thực tiễn, việc phân luồng học sinh vào học nghề sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông còn chậm.

Việc làm và học nghề vẫn là vấn đề được địa phương đặc biệt quan tâm.

4.2. Mức sống dân cư

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ xã hội đạt 355 tỷ đồng (đạt 101,9% so với kế hoạch).

39/48 thôn, làng đạt danh hiệu làng văn hóa - sức khỏe (tăng 01 thôn, làng so với cùng kỳ năm 2019).

4.3. Giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo, theo phương pháp tiếp cận đa chiều: 28,37 % (giảm 3,67% so với cùng kỳ năm 2019); tỷ lệ hộ cận nghèo là 24,12% (tăng 0,14% so với cùng kỳ năm 2019).

– *Chương trình về việc làm, đào tạo nghề lao động nông thôn:*

Chính sách hỗ trợ tạo việc làm: Từ năm 2016 đến nay huyện đã triển khai thực hiện các dự án, hoạt động tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn và kết quả có 215 hộ vay giải quyết việc làm từ nguồn quỹ Quốc gia về việc làm, với tổng Dư nợ hiện nay là 7.146 triệu đồng (dư nợ trong hạn).

Chính sách đạo tạo nghề lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009; Quyết định số 2072/QĐ-CTUBND ngày 13/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Định đến năm 2020"

Trong giai đoạn 2016-2020 từ nguồn vốn của các chương trình, huyện tổ chức mở 11 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, với tổng kinh phí là 880 triệu đồng, có 331 đối tượng tham gia. Các lớp đào tạo được trang bị kiến thức cho người học chủ yếu tập trung vào các ngành nghề cần thiết với thực tế tại địa phương và sau khi hoàn thành khóa đào tạo học viên tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm dễ hơn. Các lớp được đạo tạo thuộc các ngành như: May Công nghiệp, điện dân dụng, chăn nuôi Thú y (Nuôi và điều trị bệnh cho trâu, bò, lợn) kỷ thuật chế biến món ăn… Học viên tham gia học nghề được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại đầy đủ, đúng theo quy định hiện hành.

– *Chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo:*

Thực hiện Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế số 25/2008/QH12; Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định 139/2012/QĐ-TTg về khám chữa bệnh cho người nghèo. Đã thực hiện cấp 77.253 thẻ BHYT, trong đó: Người nghèo 38.661 thẻ, đồng bào DTTS 5.825 thẻ, người dân xã ĐBKK 24.075 thẻ, đối tượng BTXH 558 thẻ, người 80 tuổi trở lên 1.559 thẻ, người cận nghèo 2.243 thẻ, Cựu chiến binh (NĐ 150) 12 thẻ, Trẻ em dưới 6 tuổi đang trong hạn sử dụng 4.320 thẻ). Việc cấp thẻ BHYT được các cấp tổ chức thực hiện ngay sau khi hoàn thành công tác điều tra xác định hộ nghèo hằng năm để các đối tượng được thụ hưởng BHYT sớm có thẻ BHYT khám chữa bệnh kịp thời.

Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe chuyển viện cho người nghèo thực hiện đầy đủ theo đúng quy định. Mạng lưới y tế từ huyện đến xã, thị trấn, thôn, làng được củng cố, cơ sở vật chất trang thiết bị được trang bị ngày càng tốt hơn, 100% trạm y tế cấp xã đã có bác sỹ, y sỹ phục vụ khám chữa bệnh được tăng cường đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn. Thông qua chính sách khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT đã tác động có hiệu quả và thiết thực đến công tác chăm lo sức khoẻ cho người dân.

Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí: Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP:

Hỗ trợ miễn giảm học phí cho 02 học sinh, sinh viên, với tổng kinh phí là 11.700.000đ.

Hỗ trợ chi phí học tập cho 2.072 trẻ em mẫu giáo, học sinh phổ thông, với tổng kinh phí là 1.106.700.000 đ.

Chính sách hỗ trợ về nhà ở

Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/QĐ-TTg: Trong giai đoạn (2016 - 2020) Ngân hàng CSXH huyện đã phê duyệt cho vay hỗ trợ xây dựng nhà ở hộ nghèo là 133 hộ quyết định 167 giai đoạn 2, với số tổng kinh phí thực hiện cho vay là 3.325 triệu đồng. Tính cả vốn đối ứng của hộ dân thì bình quân trên 50 triệu đồng/căn nhà, trong đó nguồn vốn vay là 25 triệu đồng/hộ nghèo. Cho vay xây dựng nhà ở xã hội 03 hộ, với tổng kinh phí là 300 triệu đồng.

Thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ, UBND huyện đã triển khai tổ chức thực hiện và hỗ trợ cho 01 hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt với số tiền 16.000.000 đồng và được vay ưu đãi 15.000.000 đồng với lãi suất 3%/năm, thời hạn vay là 10 năm (năm 2016).

Ngoài ra, trong giai đoạn (2016-2020) Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện đã thực hiện vận động hỗ trợ xây dựng 34 cái nhà ở Đại đoàn kết cho hộ nghèo, mỗi hộ được hỗ trợ 30 triệu đồng từ nguồn quỹ vì người nghèo của các cấp. Trong đó, đặc biệt đã vận động các đơn vị, công ty, doanh nghiệp hỗ trợ xây dựng 2 nhà ở đại đoàn kết trong tháng cao điểm ngày vì người nghèo, với tổng kinh phí là 70 triệu đồng (Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà thanh hỗ trợ 30.000.000đ, Ngân hàng CSXH tỉnh Bình Định hỗ trợ 40.000.000đ).

Hằng năm, tổ chức vận động ủng hộ thiên tai, lụt bão, quỹ vì người nghèo và một số chương trình hỗ trợ khác đạt và vượt kế hoạch giao.

Từ các nguồn vốn khác nhau huyện đã chỉ đạo tập trung lồng ghép vốn 135, 30a, Nông thôn mới để xây dựng đề án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, khoán chăm sóc bảo vệ rừng tổ chức và cá nhân phát triển sản xuất, tăng thu nhập và cải thiện cuộc sống, hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi: Hỗ trợ giống bò, heo, phân bón. Ngoài ra, xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất để tăng thu nhập cho người dân như nuôi vịt siêu trứng, vỗ béo bò thịt trước khi xuất…Tiến hành mở lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân các xã với các nội dung như: Chăn nuôi phòng trị bệnh cho trâu bò, rau an toàn…Trong đó, vốn trực tiếp từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 5.783 triệu đồng.

4.4. Những vấn đề phúc lợi xã hội khác

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp THPT đạt 88,86% tăng 20,95% so với cùng kỳ (chỉ tiêu phấn đấu 95%).

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng chiếm 12,7%, giảm 0,8% so với năm 2019 (13,5%); tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể chiều cao chiếm 15,9%, giảm 1,2% so với năm 2019 (17,11%).

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Vấn đề an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và có nhiều chuyển biến tích cực. hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ngoài kết quả đạt được tình trạng khiếu kiện, khiếu kiện vượt cấp còn xảy ra; tội phạm ma tuý và tội phạm trộm cắp tài sản còn phức tạp; tai nạn giao thông chưa giảm.

2. Vấn đề quốc phòng:

Hoàn thành kế hoạch tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, tổ chức giao quân đảm bảo đủ số lượng. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho các đơn vị cơ sở đầu mối…

Phối hợp với các trường THPT tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng theo nội dung liên Bộ giáo dục và Quốc phòng qui định, kết quả chung đạt khá. Thường xuyên duy trì và quản lý tốt nguồn dự bị động viên.

Thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ và chế độ trực chiến, trực chỉ huy. Thực hiện tốt các quy định về quản lý vũ khí, khí tài. Phối hợp tổ chức thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

3. Các vấn đề xã hội khác

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn huyện Vân Canh cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

– Hiện nay, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đang được các lao động của Đội Quản lý đô thị chịu trách nhiệm thực hiện.

– Các khu dân cư và khu tái định cư mới xây dựng chưa có hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh môi trường. Các xã đã có quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung tuy nhiên do phong tục tập quán một số bộ phận người dân vẫn chôn cất phân tán gây ô nhiễm cục bộ.

– Huyện thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ phối hợp với hạt kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng, công tác phòng cháy chữa cháy hệ sinh thái rừng nhằm giảm thiểu nguy cơ cháy rừng ảnh hường đến môi trường trong khu vực.

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

Do địa hình của huyện Vân Canh bị chia cắt nhiều bởi hệ thống sông, suối, núi đồi trùng điệp và thung lũng sâu tạo thành các kiểu địa hình đa dạng và phức tạp. Chênh lệch độ cao giữa các vùng trong huyện rất lớn. Tổng diện tích đồi núi chiếm khoảng 85% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất bằng và thung lũng hẹp chỉ chiếm 15%. Đất nông nghiệp và đất ở của huyện chạy dài theo địa hình từ Đông Bắc - Tây Nam dọc theo quốc lộ 19C và sông Hà Thanh. Tuy ít bị ảnh hưởng thiên tai nhưng nằm trong kh vực nắng nóng và có khả năng chịu lụt.

Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lụt vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a) Đường bộ:

Quốc lộ:

QL.19C : Đoạn tuyến QL.19C đi qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 39,27 km từ điểm đầu đến Km39+270 tại xã Canh Hòa, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (giáp ranh

giới với tỉnh Phú Yên); đạt quy mô đường cấp VI đồng bằng, bề rộng nền (3,5-15)m, bề rộng mặt và lề gia cố là (11-13)m

Đường tỉnh:

ĐT.638, là tuyến giao thông huyết mạch của huyện kết nối với Long Vân, Tp.Quy Nhơn và Chương Hòa, huyện An Lão. Hiện đã thực hiện giai đoạn đầu đến Quốc Lộ 19C dài 3,2km, đạt cấp IV đồng bằng với lộ giới 22m.

Đường nội thị:

Mạng lưới đường đô thị tập trung chủ yếu ở thị trấn Vân Canh với tổng chiều dài 28,1km.

Giao thông nông thôn:

Đường huyện: trên địa bàn thị xã hiện có 1 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 24,1km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

b) Đường thủy:

Sông chảy qua thị xã có đặc trưng là độ dốc lớn, mùa lũ có lưu tốc lớn, mùa khô có mực nước thấp, nhiều đoạn khô cạn nên hầu như ít khai thác giao thông.

c) Đường sắt:

Đường sắt Bắc Nam đi qua TX An Nhơn có chiều dài khoảng 40km.

Trên địa phận huyện có 02 ga: ga Vân Canh và ga Tân Vinh.

2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Huyện Vân Canh được cấp điện từ trạm 110kV Long Mỹ công suất 25+40 MVA và trạm 110kV Quy Nhơn 2 công suất 25+40 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Long Mỹ	T1	25	110/22	18,2	*80,9%*	
		T2	40	110/22	32,4	*90,0%*	
2	Quy Nhơn 2	AT1	40	110/22	32,9	*91,4%*	Đầy tải
		T2	40	110/22	24,5	*68,1%*	

Lưới điện: Trạm 110kV Long Mỹ: cấp điện cho huyện Vân Canh, KCN Long Mỹ và 1 phần phụ tải khu vực thành Phố Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).

Trạm 110kV Quy Nhơn 2 (E20): Duy trì cấp điện cho TP. Quy Nhơn và một phần huyện Vân Canh thông qua 8 lộ 22kV (471, 472, 473, 474, 481, 482, 483, 484).

3. Hạ tầng cấp nước

– Hiện nay huyện Vân Canh đã đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tập trung từ nguồn nước tự chảy suối Phướn, suối Cầu và một số công trình cấp nước nhỏ tại các xã.

– Tuy nhiên, hệ thống cấp nước tập trung hiện nay chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng của dân cư thị trấn Vân Canh, xã Canh Hiển và Canh Vinh.

– Tại các khu vực xã còn lại, dân cư sử dụng nước sinh hoạt bằng các hệ thống nước tự chảy nhỏ lẻ và sử dụng khoan giếng, giếng đào.

4. Hạ tầng thoát nước

a) Thoát nước mưa:

Hầu như chưa có hệ thống thoát nước, ngoài hệ thống mương cống tại TT.Vân Canh và trên quốc lộ 19C. Khu trung tâm các xã và điểm dân cư, nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên thoát xuống khu vực thấp trũng.

Hệ thống thoát nước là thoát nước chung thu gom cả nước thải sinh hoạt, nước thải TTCN , nước mưa chảy tràn...hầu hết các loại nước thải đều chưa được xửa lý trước khi thải ra môi trường.

b) Thoát nước thải:

– Hầu hết các điểm tập trung đông dân cư chưa có đủ hệ thống thoát nước sinh hoạt, một số ít xử lý nước thải bằng bể tự hoại hoặc bán tự hoại, còn lại xả trực tiếp ra môi trường.

– Tại các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường tự nhiên; nước thải của Trung tâm Y tế huyện Vân Canh cũng chỉ được xử lý bằng bể tự hoại. Đây là nguồn gây nguy cơ ô nhiễm, nếu không có giải pháp thu gom và kiểm soát.

5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Hiện có 8 hồ chứa nước đạt tổng dung tích hơn 9 triệu m3 (phục vụ tưới cho hơn 790 ha đất nông nghiệp)

– Được xây dựng từ giai đoạn 1984 đến 2012, các hồ bị xuống cấp suy giảm công suất phục vụ.

– Có 2 đập dâng là suối Nhiên (Canh Vinh) và suối Đuốc (Thị trấn Vân Canh)

– Các hồ và suối đều cạn kiệt nước vào mùa khô, do đó vấn đề nước sinh hoạt và nước sản xuất là vấn đề cấp bách của huyện.

– Toàn huyện có hơn 3,0 km chiều dài sông suối đã xây dựng kè kiên cố hóa, còn lại khoảng 16,5km kè cần phải kiên cố hóa nhưng chưa triển khai (kè bờ bắc sông Hà Thanh 12km, 2 km kè suối dứa và 2,5km kè suối lớn,…).

– Đối với xã Canh Liên khu vực Làng Canh Tiến đã hoàn thành việc xây dựng suối Ba Cây trong những năm gần đây giúp người dân trong làng chủ động nguồn nước phục vụ tưới và giải quyết nhu cầu nước sinh hoạt.

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện Vân Canh:

Quy Nhơn – Tuy Hòa (Quốc gia).

Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b) Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 15 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 10,5 km; 159 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 145 km.

c) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

– Chất thải rắn:

+ Hiện nay, thị trấn Vân Canh, xã Canh Vinh và xã Canh Hiển đã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt. Rác thải sinh hoạt của các xã, thị trấn này được đưa về xử lý tại bãi rác tạm tại các địa phương. Rác được xử lý sơ bộ bằng cách phun dầu đốt, sau đó dùng chế phẩm vi sinh phun lên để khử mùi hôi và hạn chế bớt ruồi nhặng. Về lâu dài thì phương pháp xử lý này không đảm bảo và sẽ gây ô nhiễm môi trường.

+ Ở các xã còn lại, rác thải sinh hoạt được chôn lấp trong vườn nhà.

– Nghĩa trang:

+ Thị trấn Vân Canh và các xã đã có quy hoạch nghĩa trang, tuy nhiên hiện vẫn còn nhiều khu nghĩa địa nằm rải rác xen kẽ trong các khu dân cư, và trên các đồi, dẫn đến tình trạng mất mỹ quan và ô nhiễm. Trong tương lai cần phải có kế hoạch di dời, đóng cửa, chuyển mục đích sử dụng đất nhằm giảm tình trạng dân cư chôn cất bừa bãi

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Không gian phát triển kinh tế của Huyện có thể được chia làm 3 phân vùng chính, cũng đã được xác định trong đồ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh

– Phân vùng I:

+ Nằm phía Đông Bắc của Huyện, bao gồm địa giới hành chính của 03 xã: Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp

+ Nằm trên tuyến huyết mạch quan trọng QL19C và tuyến đường sắt Bắc Nam, lại có vị trí thuận lợi khi tiếp giáp với Thành phố Quy Nhơn; KCN, Đô thị và dịch dịch vụ Becamex – Bình Định đang từng bước hoàn thiện.

+ Khu vực này trong tương lai sẽ trở thành trung tâm Công nghiệp, TMDV, logistic, nông nghiệp CCN gắn với du lịch sinh thái rừng.

– Phân vùng II:

+ Nằm phía Đông Nam của Huyện, gồm địa giới hành chính 03 đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Vân Canh, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa.

+ Phân vùng 2 có QL19C đi qua. Trung tâm hành chính của Huyện nằm tại phân vùng 2; Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm Huyện.

+ Khu vực này đang đảm nhiêm vai trò là trung tâm hành chính của Huyện, đồng thời các dịch vụ thương mại khá phát triển nhờ lợi thế là khu vực đông dân lại có tuyến QL19C chạy qua.

– Phân vùng III:

+ Nằm ở phí Tây của Huyện, là toàn bộ địa giới hành chính của xã Canh Liên.

+ Đây là phân vùng đồi núi, dân cư thưa thớt và phân tán, kinh tế còn kém phát triển; Diện tích rừng và hệ sinh thái tự nhiên lớn, nhiều không gian tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái tự nhiên.

+ Phân vùng này vẫn giữ vài trò là khu vực phát triển lâm nghiệp, bảo hệ hệ sinh thái và có nhiều tiềm năng cho phát triển du lịch.

2. Khu vực đô thị

– Toàn huyện có 01 đô thị là thị trấn Vân Canh: là đô thị loại V, là trung tâm hành chính chính trị của huyện Vân Canh

– Quy mô diện tích khoảng: 1949,3ha

– Dân số khoảng: 7000 người

– Đô thị Vân Canh là đô thị có thình thải dạng dải, kéo dài theo tuyến QL19C, lấy trục QL19C là trục đối xứng cũng chính là trục chính đô thị. Cấu trúc đô thị cơ bản đã hoàn thiện, mạng giao thông ô cờ phát triển hai bên trục đường QL19C; Kiến trúc thấp tầng bám theo các tuyến phố; Các trung tâm hành chính, giáo dục và TDTT đã hình thành.

– Diện tích đất xây dựng hạn chế do bị giới hạn bởi đồi núi cao ở phía Tây và sông Hà Thanh ở phía Tây. Đặc biệt, nằm ở hành lang thoát lũ sông Hà Thanh và kẹp giữa hệ thống đồi núi...đô thị Vân Canh cần có những giải pháp thoát nước mặt hợp lý ứng phó với hiện tượng lũ lụt.

3. Khu vực nông thôn

3.1. Phân bố các điểm dân cư nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn được phân bố với 02 dạng chính:

Khu vực dọc QL 19C: Dân cư nông thôn phân bố dọc theo tuyến QL và có sự chuyển đổi đổi về hình thái định cư giống đô thị, mật độ xây dựng cao hơn các khu vực khác. Lớp công trình bám theo đường chính thường kết hợp là làm dịch vụ hộ gia đình.

Các điểm dân cư xa với trục QL 19C: mật độ xây dựng thấp, bám theo các đường liên xã. Đặc biệt khu vực xã Canh Liên, các điểm dân cư khá xa trung tâm, chia cắt với các khu dân cư tâm trung khác do địa hình phức tạp cần được quan tâm.

3.2. Về xây dựng nôn thôn mới

Đến 30/11/2019, xã Canh Vinh đạt 17 tiêu chí (tăng 01 tiêu chí so với năm 2018), xã Canh Hiển đạt 13 tiêu chí (không tăng so với năm 2018), xã Canh Thuận đạt 11 tiêu chí (không tăng so với năm 2018), xã Canh Hòa đạt 09 tiêu chí (không tăng so với năm 2018), xã Canh Hiệp đạt 07 tiêu chí (không tăng so với năm 2018), xã Canh Liên đạt 06 tiêu chí (tăng 01 tiêu chí so với năm 2018) về xây dựng nông thôn mới.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu là 80425,5 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm khoảng 96,7% (77783,3 ha); Đất phi nông nghiệp chiếm 3,2% (1.589 ha) Đất chưa sử dụng 0,1%% (53,2 ha).

Bảng 9 - Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Vân Canh năm 2020

	Hiện trạng sử dụng đất	**Tổng số (ha)**	**Cơ cấu (%)**
	TỔNG SỐ	**80425,5**	**100**
1	Đất nông nghiệp	77783,3	96,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8154,1	10,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm	3792,7	4,7
1.3	Đất trồng lúa	977	1,2
1.4	Đất cỏ dùng vảo chăn nuôi		
1.5	Đất trồng cây hàng năm khác	2815,7	3,5
1.6	Đất trồng cây lâu năm	4361,4	5,4
2	Đất lâm nghiệp có rừng	69593,9	86,5
2.1	Rừng sản xuất	41872,6	52,06
2.2	Rừng phòng hộ	27721,3	34,46
2.3	Rừng đặc dụng		
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	1,7	
4	Đất làm muối		
5	Đất nông nghiệp khác	33,5	0,04
6	Đất phi nông nghiệp	1589	3,2
7	Đất ở	236,1	0,29
7.1	Đất ở đô thị	50,8	0,06
7.2	Đất ở nông thôn	185,3	0,23
8	Đất chuyên dùng	647,6	0,8
9	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	47,3	0,06
10	Đất quốc phòng, an ninh	83,8	0,1

	Hiện trạng sử dụng đất	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG SỐ	**80425,5**	**100**
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	143,9	0,17
12	Đất có mục đích công cộng	365,9	0,45
13	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,9	
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	88,2	0,1
15	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1614,2	2
16	Đất phi nông nghiệp khác		
17	Đất chưa sử dụng	53,2	0,1
17.1	Đất bằng chưa sử dụng	53,2	0,1
17.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		
17.3	Núi đá không có rừng cây		
17.4	Đất có mặt nước ven biển		

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Vân Canh năm 2020

VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN VÂN CANH

1. Thuận lợi

– Lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, khỏe, cần cù. Giá nhân công rẻ.

– Quỹ đất khá lớn cho phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp, đô thị.

– Vị trí địa lý rất thuận lợi (nằm trên giao lộ các tuyến giao thông quan trọng QL40B, ĐT614, ĐT615).

– Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu (mưa nhiều, ít gió, bão) thuận lợi cho nông lâm nghiệp.

– Hệ thống sông, hồ thuận lợi cho phát triển thủy điện, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

– Tài nguyên rừng khá phong phú.

– Tài nguyên văn hóa-lịch sử, du lịch: Nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng, Làng cổ Lộc Yên ..., bản sắc văn hóa địa phương, các lễ hội truyền thông, cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành. - Giao thông nội vùng kết nối đến tất cả trung tâm xã. Thông tin liên lạc thông suốt đến các khu dân cư tập trung. Nguồn cung cấp điện dồi dào. - Môi trường cơ bản chưa bị ô nhiễm.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao

2. Khó khăn

– Chất lượng nguồn nhân lực và trình độ dân trí chưa cao. Mật độ dân cư thấp, phân bố dân cư không đồng đều.

– Tập quán sản xuất vẫn còn lạc hậu. Trình độ kỹ thuật và quản lý trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế.

– Xuất phát điểm về kinh tế thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa vững chắc. Năng suất, hiệu quả và độ ổn định của nền kinh tế còn thấp. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún.

– Nguồn lực tài chính còn yếu: nguồn lực trong dân còn ít, đầu tư của Trung ương, của Tỉnh chưa tương xứng, đầu tư toàn xã hội còn thấp, thu ngân sách trên địa bàn hạn hẹp.

– Thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá-xã hội chưa mạnh. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn chế.

– Địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đồi núi. Thường xảy ra lũ quét vào mùa mưa. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng bởi động đất kích thích.

3. Cơ hội

– Vân Canh có thể trở thành trung tâm phát triển kinh tế của Bình Định với hạt nhân là Khu đô thị công nghiệp và đô thị dịch vụ Becamex

– Vân canh trở thành cửa ngõ và cấu trúc không gian cũng như cấu trúc kinh tế của Quy Nhơn và vùng phụ cận.

4. Thách thức

– Biến đổi khí hậu gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan tình hình hạn hán, lũ lụt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô ngày càng nghiêm trọng.

– Phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp cao, kinh tế số với xu hương mới cần nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển.

PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN VÂN CANH

I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Huyện Vân Canh

1.1. Vai trò của các chính sách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định

Ngay từ khi mới nhậm chức, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã đề ra mục tiêu xây dựng "Chính phủ kiến tạo, liêm chính, hành động, phục vụ nhân dân". Đây là một định hướng lớn, mang tính đột phá, tiếp bước công cuộc "Đổi Mới" đã được khởi xướng từ năm 1986. Trong những năm qua, rất nhiều các văn bản chính sách đã được ban hành, tác động sâu rộng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và đạt được rất nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 2016 – 2019, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng 6,8%/năm. Năm 2020, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh này, Bình Định đã thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, vừa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, vừa giảm tỉ lệ nghèo đói, nhanh chóng chuyển đổi thành tỉnh công nghiệp. Ảnh hưởng của các chính sách đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định có thể tập trung vào các nhóm chính sách sau:

1. Các chính sách mở cửa, hội nhập và thu hút vốn FDI: Trong hơn 10 năm vừa qua, Việt Nam đã ký kết và thực thi nhiều FTA, đặc biệt là ba FTA thế hệ mới là CP-TPP, EVFTA và RCEP mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường lớn. Cùng với đó là hoàn thiện các thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài.

– Để tận dụng các cơ hội của quá trình mở cửa hội nhập, Bình Định đã được lựa chọn là địa phương có Khu kinh tế mở đầu tiên của cả nước theo Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Sự ra đời và phát triển của Khu kinh tế mở Chu Lai là đòn bẩy quan trọng cho phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. Trong những năm vừa qua, khu kinh tế này đã thu hút nhiều tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong khu vực và các tập đoàn tư nhân trong nước đầu tư, kinh doanh.

– Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xuất khẩu nhiều mặt hàng như giày dép, dệt may, gỗ nguyên liệu, sản phẩm thủy sản, kinh kiện ô-tô. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,64 tỉ USD.

– Năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết đã đề ra định hướng chủ động chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng, ưu đãi thoả đáng, ưu đãi vượt trội đối với các dự án lớn, quan trọng để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Hiện nay, nhiều tập đoàn đa quốc gia tầm cỡ khu vực và thế giới đã có dự án đầu tư ở Bình Định. Đáng chú ý là Tập đoàn

ExxonMobil đang phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) để khai thác mở "Cá Voi xanh", dự kiến sẽ mang lại nguồn thu hàng tỉ USD cho quốc gia.

2. Các chính sách hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

– Những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam gắn liền với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Các thể chế kinh tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cắt giảm nhiều điều kiện kinh doanh,... đã được cải thiện rất nhiều. Đối với Bình Định và Khu kinh tế Chu Lai, Chính phủ đã cho phép thực hiện rất nhiều các ưu đãi liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh như: (i) Các về thuế thu nhập doanh nghiệp như "4 miễn – 9 giảm", thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT,…; (ii) Tiếp cận các điều kiện hạ tầng rất dễ dàng như đất, xây dựng, điện, nước.

– Hoàn thiện kinh tế thị trường ở Việt Nam đi cùng với thực hiện các cam kết quốc tế trong các hiệp định về đầu tư và thương mại như đảm bảo xuất xứ hàng hóa, các điều kiện của thị trường lao động, giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế,… Các tiến bộ trong cải cách các thể chế kinh tế theo hướng hội nhập tạo niềm tin cho các nhà đầu tư quốc tế tham gia đầu tư vào thị trường Việt Nam, trong đó có các khu kinh tế ven biển mà Khu kinh tế Chu Lai là một địa điểm đã thu hút thành công rất nhiều dự án đầu tư vào sản xuất công nghiệp và các lĩnh vực khác.

3. Chính sách đối ngoại với Trung Quốc và các nước ASEAN: Năm 2008, hai nước nhất trí thiết lập khuôn khổ quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc. Về kinh tế, Việt Nam đã tham gia RCEP, chiến lược BRI do Trung Quốc khởi xướng và triển khai. Về chủ quyền lãnh hải, Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN liên quan đã có những đàm phán, thỏa thuận về hành vi ứng xử trên biển (DOC và COC). Những sự kiện địa chính trị trên biển Đông là yếu tố ảnh hưởng tiêu cực nhất đến nhân dân Bình Định và sự phát triển chung của tỉnh.

4. Chính sách phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Được xác định là địa bàn chiến lược, có lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao thương và là điểm trung chuyển hàng hóa, Vùng đã nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư hạ tầng kết nối với 9 sân bay, 14 cảng biển, các tuyến đường cao tốc nằm trong dự án cao tốc Bắc – Nam, quốc lộ 1A và 11 khu kinh tế. Chính vì vậy, Bình Định đã có lợi thế rất lớn về kết nối với các tỉnh/thành lân cận, vùng Tây Nguyên, các nước Lào và Campuchia. Bên cạnh đó, Chính phủ đã có các chính sách đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, trong Khu kinh tế mở Chu Lai đã được đầu tư rất nhiều về hạ tầng cùng với các ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế.

1.2. Một số đánh giá ảnh hưởng của các thị trường khu vực và trong nước ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh

vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mự tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch "Con đường Di sản ASEAN" kết nối với tuyến du lịch "Con đường xanh Tây Nguyên" và "Đường Hồ Chí Minh huyền thoại" và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tự phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định nói chung và thị xã An Nhơn nói riêng có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

2. Bối cảnh vùng Huyện Vân Canh

Với lợi thế nằm trên tuyến giao thông huyết mạch QL40B là một trong những hành lang kinh tế quan trọng kết nối Vùng Tây Nguyên với với khu vực trọng điểm kinh tế của tỉnh Bình Định là khu KKT Chu lai đồng thời cũng là trung tâm động lực của Vùng Trọng Điểm Kinh tế miền Trung. Hành Lang kinh tế này cũng là hành kinh tế quan trọng của tỉnh Bình Định kết nối các không gian du lịch sinh thái núi, du lịch sinh thái biển và chế biến Dược Liệu.

II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung: Là khu vực kinh tế động lực tại miền Trung Việt Nam, bao gồm các tỉnh và thành phố: Thừa Thiên-Huế, thành phố Đà Nẵng (hạt nhân), Bình Định, Quảng Ngãi, Bình Định. Đây là vùng kinh tế lớn thứ 3 tại Việt Nam. Đặc trưng của vùng này là các khu kinh tế cảng biển tổng hợp. Các khu kinh tế gồm có: khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, khu kinh tế Chân Mây và khu kinh tế Nhơn Hội. So với hai vùng kinh tế trọng điểm còn lại, vùng kinh tế này yếu kém hơn về mặt hạ tầng và nhân lực nhưng lại có tiềm năng lớn về cảng biển trung chuyển lớn và phát triển du lịch nghỉ dưỡng (chiếm phần lớn các dự án khu nghỉ mát biển của cả nước) và di sản thế giới (khu vực Trung Bộ chiếm 6/7 di sản thế giới tại Việt Nam). Khu vực này cũng có tiềm năng về phát triển công nghiệp đóng tàu và dịch vụ hàng hải. Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh. Đà Nẵng là điểm cuối trong Hành lang kinh tế Đông - Tây nối Đông Bắc Thái Lan, Trung Lào và Trung Trung Bộ Việt Nam. Vân Canh là Huyện có nhiều tiềm năng trong phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử có thể kết nối vào hành lan kinh tế Đông Tây… cũng sẽ thu hút được các nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh phát triển.

Định hướng phát triển kinh tế xã hội phía Tây đường Hồ Chí Minh: Theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về định hướng phát triển kinh tế xã hội phía Tây đường Hồ Chí Minh. Phát triển và khôi phục lại phần diện tích rừng bị tàn phá và do khai thác không đúng mục đích quy hoạch nhằm trả lại cảnh quan môi trường. Định hướng đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hình thành các ngành - sản phẩm chủ lực, thu hút nhiều lao động hoạt động trong khu vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp và nông lâm nghiệp hàng hoá. Phát triển các ngành công nghiệp thuỷ điện, chế biến, khai thác và chế biến khoáng sản. Với mục tiêu chung nêu trên, thì với khu vực này, quy hoạch kinh tế - xã hội cũng cần đề ra những định hướng phát triển trong những năm tới cho phù hợp với xu hướng chung và rút ngắn sự chênh lệch trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

Một số chính sách Nhà nước tác động đến sự phát triển của huyện: - Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội nâng cao đời sống nhân dân.

III. ĐÁNH GIÁ (PHÂN TÍCH SWOT) TỔNG QUAN VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

1. Thuận lợi

– Các thỏa thuận hợp tác quốc tế là thuận lợi có tính vĩ mô đối với nền kinh tế của cả nước nói chung và Vân Canh nói riêng.

– Các chính sách từ Trung ương đến địa phương đang tạo điều kiện cho kinh tế xã hội phát triển.

– Các xu hướng phát triển cũng như dòng vốn FDI đầu tư và Việt Nam đang thuận lợi cho sự phát triển chung của cả tỉnh cũng như Huyện Vân Canh.

– Tiếp cận trực tiếp với Quy Nhơn, là vùng đất giàu tiềm năng cho vùng Tp. Quy Nhơn

– Quỹ đất rừng lớn, tài nguyên đất thuận lợi phát triển kinh tế rừng.

2. Khó khăn

– Cách ngành sản xuất của Bình Định nói chung và Vân Canh nói riêng vẫn phụ thuộc vào thị trường trong nước đẫn đến việc hạn chế trong mở rộng thị trường cũng như tăng thị phần.

– Các ảnh hưởng vô cùng lớn do tác động của đại dịch covid khiến các nhành kinh tế chậm phát triển thậm chí tăng trưởng âm.

– Cơ sở hạ tầng nông thôn kết nối các khu vực vùng xa hình thành chưa rõ ràng và chưa đảm bảo, điện lưới còn yếu

– Hệ thống thủy lợi còn nhiều khó khăn, phát triển nông nghiệp chuyên canh, công nghệ cao còn khó khăn

– Tỉ trọng ngành nông nghiệp còn cao, khả năng hấp thụ, tiếp thu và ứng dụng KHCN còn yếu.

3. Cơ hội

– Kết nối trực tiếp với thành phố Quy Nhơn, sự hình thành khu CN-ĐT-DV Becamex, là cơ hội tốt

– Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số của Nhà nước

4. Thách thức

– Áp lực cạnh tranh phát triển với các địa phương lân cận

– Đầu tư được hỗ trợ từ cấp trên chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

– Khả năng kiểm soát nguồn tài nguyên.

– Tình hình hạn hán, lũ lụt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô ngày càng nghiêm trọng

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Quan điểm về phát triển kinh tế huyện

1) Phát triển nhanh và toàn diện: Tăng trưởng kinh tế nhanh; kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá lịch sử truyền thống, tài nguyên môi trường, thực hiện hiệu quả xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân trí toàn thể nhân dân trong huyện.

2) Phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng. Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn huyện, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của huyện và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực cũng như các vùng khác trong huyện, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế.

3) Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng sản xuất hàng hoá đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiến tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ phát triển cơ sở các điều kiện tài nguyên, lao động, chế biến sản phẩm do nông nghiệp tạo ra.

4) Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển. Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế phát triển mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, vườn đồi, du lịch lịch sử văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn huyện nói chung, nhất là các xã vùng sâu-xa nói riêng.

5) Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện. Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn… giữa huyện với các huyện khác; cần coi việc thực hiện liên kết kinh tế là điều kiện để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhất là các khâu đột phá cho phát triển thời gian tới như: phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, phát triển các tour du lịch, xây dựng các khu cụm công nghiệp, cung ứng trao đổi nguyên vật liệu, mua bán hàng hoá…

6) Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ và các tuyến giao thông nông thôn đối ngoại, kết nối liên vùng, theo hướng nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát

triển nông nghiệp, cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân, phát triển du lịch sinh thái.

2. Định hướng phát triển trọng tâm

– Hoàn thiện phân khu 7, phân khu 8 thuộc KKT Nhơn Hội

– Phát triển Khu Đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc KKT Nhơn Hội, trở thành hệ sinh thái của KCN Becamex. Cùng với Phân Khu 7 – Becamex trở thành trung tâm phía Nam của vùng Tỉnh.

– Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh. Tăng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50 - 60%; Phát triển dược liệu dưới tán rừng.

– Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi với 3 loại chính: Gà, Heo và Bò. Hướng đến là vùng cung cấp thịt sạch cho Thành Phố Quy Nhơn và các vùng lân cận.

3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Huy động tối đa các nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tiếp tục phục vụ cho 2 nhiệm vụ trọng tâm trong tầm nhìn 2050 là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường đầu tư; đảm bảo an ninh lương thực; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

– Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 15%, cụ thể: Nông-lâm-ngư nghiệp đạt 10%; Công nghiệp-xây dựng đạt 20%; Thương mại-dịch vụ đạt 30%.

– Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2025: Nông-lâm-ngư nghiệp 47%; Công nghiệp-xây dựng 40%; Thương mại-dịch vụ 13%.

– Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 57.31 triệu đồng/người/năm.

– Vốn đầu tư: 6983 tỷ đồng.

– Các chỉ tiêu phát triển xã hội:

+ Phấn đấu duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là 1,15%.

+ Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60%, phấn đấu mỗi năm giải quyết được việc làm cho khoảng 250-300 người lao động.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 3-4% theo tiêu chí mới.

+ Giữ vững tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

+ Giữ vững 100% trạm y tế có bác sĩ.

+ Thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ lên 97% năm 2025.

+ Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng còn dưới 12,48% vào năm 2025.

+ Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 14% năm 2025.

+ Đến năm 2025, 100% dân số trên địa bàn huyện được quản lý theo dõi sức khỏe.

+ Tỷ lệ hộ dân cư đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" đến năm 2025 đạt 100%.

+ Tỷ lệ thôn, làng, khu phố được công nhân danh hiệu "Thôn văn hóa" đến năm 2025 đạt 100%.

+ Tỷ lệ xã và thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn đến năm 2025 là 100%.

+ Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đến năm 2025 là 100%.

+ Duy trì 7/7 xã, thị trấn đạt phổ cập mẫu giáo 5 tuổi.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 là 57% bậc mẫu giáo; 85,7% ở bậc tiểu học; 80% bậc trung học cơ sở; 50% bậc trung học phổ thông.

– Các chỉ tiêu về môi trường:

+ Đến năm 2025, thu gom và xử lý 80% rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện (rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom 100%), 100% rác thải công nghiệp.

+ Đến năm 2025, 100% các CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và 100% các CCN đang hoạt động có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp.

+ Đến năm 2025, 100% tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh; 50,5% tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

+ Đến năm 2025, 80% tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu.

+ Đến năm 2025, 50% tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

+ Hàng năm, diện tích rừng trồng lại sau khai thác là 2.000 ha. Tỷ lệ che phủ của rừng đến 2020 đạt 70,6%; năm 2025 là 71%.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

– Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt 18%, cụ thể: Nông-lâm-ngư nghiệp đạt 9%; Công nghiệp-xây dựng đạt 23%; Thương mại-dịch vụ đạt 35%.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2030: Nông-lâm-ngư nghiệp 40%; Công nghiệp-xây dựng 35%; Thương mại-dịch vụ 25%.

+ Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt trên 70 triệu đồng/người/năm.

– Các chỉ tiêu phát triển xã hội:

+ Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo là 80%, phấn đấu mỗi năm giải quyết được việc làm cho khoảng 250-300 người lao động.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 5-6% theo tiêu chí mới.

+ Giữ vững tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

+ Giữ vững 100% trạm y tế có bác sĩ.

+ Thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ lên 100% năm 2030.

+ Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng còn dưới 10% vào năm 2030.

+ Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 14% năm 2030.

+ Đến năm 2030, duy trì 100% dân số trên địa bàn huyện được quản lý theo dõi sức khỏe.

+ Duy trì tỷ lệ hộ dân cư đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" đến năm 2030 đạt 100%.

+ Duy trì tỷ lệ thôn, làng, khu phố được công nhân danh hiệu "Thôn văn hóa" đến năm 2030 đạt 100%.

+ Duy trì tỷ lệ xã và thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn đến năm 2030 là 100%.

+ Duy trì tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đến năm 2030 là 100%.

+ Duy trì 7/7 xã, thị trấn đạt phổ cập mẫu giáo 5 tuổi.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 là 100%.

– Các chỉ tiêu về môi trường:

+ Đến năm 2030, thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện (rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom 100%), 100% rác thải công nghiệp.

+ Đến năm 2030, duy trì 100% các CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và 100% các CCN đang hoạt động có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp.

+ Đến năm 2030, 100% tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu.

+ Đến năm 2030, 100% tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường

4. Dự báo quy mô dân số

Dân số gia tăng đến năm 2025 đạt 33.000 người, đến năm 2030 đạt 42.000 người.
Đến năm 2025, tỉ lệ hóa đạt 61%, đến năm 2030 đạt 68%

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, an toàn, thịnh vượng, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh liên kết công nông, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phân vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ưu tiên phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao và có các cơ chế thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất tạo khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng hàng hóa tốt tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khuyến khích mở rộng xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng kế hoạch sản xuất từng vụ, chuẩn bị các điều kiện như giống, đất đai, vật tư và hướng dẫn người nông dân chăm sóc, bảo vệ các loại cây trồng các vụ năm 2021; kiểm tra các công trình thuỷ lợi, đề nghị các chủ công trình theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết để có kế hoạch tích nước, phục vụ sản xuất trong năm 2021. Thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến công, tuyên truyền nhân rộng các mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao.

Tổ chức tiêm phòng vật nuôi; tăng cường công tác vệ sinh, tiêu độc sát trùng chuồng trại chăn nuôi; tăng cường công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển, hướng dẫn phòng, chống dịch bệnh theo đúng quy định.

Chỉ đạo bảo đảm chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương; thực hiện công tác trồng và chăm sóc rừng, đảm bảo trồng rừng với những giống có giá trị kinh tế cao; tiếp tục thực hiện việc giao khoán rừng cho nhân dân chăm sóc, quản lý, bảo vệ; thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy rừng; thực hiện tốt công tác quản lý và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; xử lý nghiêm những hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

a) Về trồng trọt:

Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật tư, phân bón, nông sản an toàn. Áp dụng quy trình sản xuất thống nhất cho từng cánh đồng, theo quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), chương trình 3 giảm 3 tăng, IPM, ICM, thâm canh lúa cải tiến SRI, sử dụng chế phẩm sinh học… nhằm tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường, tăng sức cạnh tranh.

Gắn với xây dựng nông thôn mới cần quy hoạch các vùng trồng rau chuyên canh, để cung cấp rau cho các đô thị, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn và KCN, ĐT và DV Becamex. Hỗ trợ, khuyến khích HTXNN hoặc Tổ hợp tác xây dựng chuỗi sản xuất rau an toàn hoặc thực hành sản xuất tốt (VietGAP) đối với các thành viên của HTX từ khâu đầu vào đến đầu ra gồm: sản xuất, thu mua và cung ứng giống để nhân dân sản xuất.

Kêu gọi nhà đầu tư của nhà máy mì xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất mì (sắn), tập trung nhằm bao tiêu sản phẩm cung ứng cho công nghiệp chế biến.

Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng ứng dụng kỹ thuật cao trong sản xuất lúa, ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô non thức ăn chăn nuôi; cây lạc; cây sắn; rau an toàn các loại; chuối, dừa xiêm, dưa hấu. Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; gắn với sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đảm bảo lợi ích của người dân. Diện tích cụ thể từng loại cây trồng như sau:

Cây lúa: Năm 2025, DTGT cả năm 1.600 ha, năng suất 57,0 tạ/ha, sản lượng 8.550 tấn; trong đó diện tích lúa lai là 1.120 ha, chiếm 69,14% diện tích, năng suất bình quân đạt 56,0 tạ/ha, sản lượng 6.160 tấn, vùng sản xuất tập trung ở các xã Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Liên.

Cây ngô: Năm 2025, DTGT 41,5 ha, năng suất 42 tạ/ha, sản lượng 174,3 tấn.

Cây sắn (Mì): Năm 2025, diện tích sắn là 255 ha, năng suất 240 tạ/ha, sản lượng 6.120 tấn.

Cây lạc: Năm 2025, DTGT 3 vụ khoảng 120 ha, năng suất 28,2 tạ/ha, sản lượng 338,4 tấn. Thực hiện chuyển đổi, xen canh, luân canh cây trồng cạn trên đất màu chuyển sang trồng lạc 65 ha. Sau năm 2025 duy trì 120 ha, năng suất 30 tạ/ha, sản lượng 360 tấn. Vùng sản xuất lạc chủ yếu chuyên canh trên đất màu, tập trung ở các xã Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hoà, Canh Thuận.

Rau các loại: Năm 2025, diện tích rau các loại 235 ha, năng suất 195,0 tạ/ha, sản lượng 4.582,5 tấn; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng C.P thực hiện dự án sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Canh Vinh, năng suất và sản phẩm đầu ra là 150 tấn rau các loại/năm, diện tích đất thực hiện 39,773 ha.

Đậu các loại: Năm 2025, diện tích đậu các loại ổn định 25 ha, năng suất 14,5 tạ/ha, sản lượng 36,25 tấn. Vùng trồng đậu các loại phân bố trên địa bàn các xã Canh Vinh, Canh Hiển và thị trấn Vân Canh.

Cây chuối: Năm 2025, diện tích chuối 135 ha, năng suất 62 tạ/ha, sản lượng 837 tấn; Đây là cây có giá trị kinh tế cao cho các hộ gia đình. Vùng trồng chuối phân bố ở tất cả các xã và thị trấn, nhiều nhất xã Canh Vinh.

b) Về chăn nuôi:

Tập trung kêu gọi đầu tư các khu chăn nuôi lợn tập trung theo hướng thâm canh, bán thâm canh, nhằm cung ứng con giống tốt, năng suất thịt cao để cung cấp phục vụ phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn. Chuyển từ mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán để quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung quy mô phù hợp. Bên cạnh duy trì việc chăn nuôi hộ nông dân theo hình thức công nghiệp và ỨDCNC, khuyến khích hình thức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị nhằm cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Quy hoạch chăn nuôi tập trung hình thức trang trại, gia trại đến năm 2020 ở các xã như sau:

Xã Canh Vinh 76 ha, trong đó thôn kinh tế 31 ha (rừng dầu lông), Hiệp Vinh 2 là 23 ha (Đồng bà chim), Bình Long 22 ha (Vùng trên nghĩa địa). Đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm nhằm đáp ứng nhu cầu con giống cho ngành chăn nuôi trong tỉnh và cả nước, với quy mô khoảng 29,7 triệu con gà giống thương

phẩm 01 ngày tuổi/năm của Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm Minh Dư, diện tích đất thực hiện dự án khoảng 395.137m^2, tổng vốn đầu tư 262,163 tỷ đồng.

Xã Canh Hiển 98 ha bao gồm Chánh Hiển, Tân Quang (Vùng 157 ha, tràm Bà Nghé, đồng Rộc, Hóc Dấu).

Xã Canh Thuận 35 ha, trong đó Kà Te 05 ha, Hà Văn Trên 10 ha, Hà Lũy 05 ha, Hòn Mẽ 05 ha, Cà Xiêm 10 ha.

Xã Canh Hòa 24 ha, trong đó Canh Phước 14 ha ở các khu phía đông giáp thôn 2 xã Đa Lộc và khu phía Tây giáp bồ lương, Canh Thành, Canh Lãnh mỗi thôn 5 ha khu vực suối Diếp và suối Chình).

Xã Canh Liên 109,9 ha, trong đó làng Chồm 45,2 ha, Canh Tiến 30 ha (gần hồ Núi Một), làng Cát 14,7 ha, làng Kà Nâu 20 ha.

Rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch các điểm chăn nuôi tập trung đến năm 2025.

Kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt công tác xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 01 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

Tập trung phát triển các giống vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao như: bò lai thịt chất lượng cao, lợn hướng nạc, lợn đen, gà thả vườn; rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch các điểm chăn nuôi tập trung theo đề án quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi đã được phê duyệt. Phát triển đàn vật nuôi cụ thể sau:

Con bò, trâu: Chuyển hình thức chăn nuôi bò chăn thả sang nuôi thâm canh, bán thâm canh. Khuyến khích chuyển đổi hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư sang hình thức tập trung trang trại tại khu chăn nuôi tập trung của từng xã theo quy hoạch.

Năm 2025, tổng đàn bò đạt 12.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.473 tấn, tỷ lệ đàn bò lai 70%.

Năm 2025 tổng số đàn trâu đạt 125 con, sản phẩm thịt hơi 8,33 tấn.

Con lợn hướng nạc, lợn đen: Phát triển chăn nuôi heo hướng nạc để nâng cao giá trị chăn nuôi, heo đen lấy thịt. Duy trì phát triển đàn heo đến năm 2025 đạt 12.000 con (không tính heo sữa), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.424 tấn.

Gia cầm: Phát triển chăn nuôi gà theo hướng lấy trứng; chăn nuôi gà đồi, gà thả vườn an toàn sinh học; chăn nuôi vịt đàn thâm canh lấy trứng ở các xã Canh Vinh, Canh Hiển. Năm 2025, đàn gia cầm đạt 120.000 con, trong đó đàn gà khoảng 115.000 con, đàn vịt, ngan, ngỗng khoảng 6.000 con, sản lượng thịt hơi gà xuất chuồng 331,2 tấn, thịt hơi vịt, ngan, ngỗng 10 tấn, sản lượng trứng gia cầm 9.200.000 quả.

c) Về lâm nghiệp:

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Chỉ thị số 12/CT-UBND, ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Tuyên truyền vận động các hộ gia đình chuyển diện tích rừng trồng nguyên liệu giấy sang rừng trồng gỗ lớn đáp ứng mục tiêu phục vụ gỗ xây dựng. Bố trí vùng trồng cây gỗ lớn, cây nguyên liệu gỗ, giấy tập trung; lựa chọn và đưa các loại giống cây trồng lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng vào sản xuất, áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, vận chuyển nguyên liệu. Tăng cường vai trò cung ứng vốn, giống và dịch vụ kỹ thuật từ các cơ sở, sơ chế biến sản phẩm lâm nghiệp xem đây là nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở đối với vùng nguyên liệu lâm sản; đồng thời đa dạng hóa các hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết giữa sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

Chuyển những diện tích rừng trồng sản xuất ở các lưu vực hồ đập nằm trong phân cấp phòng hộ rất xung yếu sang rừng phòng hộ đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn. Trước hết là giao đất dứt điểm cho Canh Liên, hoàn thành quy hoạch khoanh vùng suối Phướng thị trấn Vân Canh và các địa bàn khác đủ điều kiện.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại lâm nghiệp để nhận hỗ trợ từ chính sách của nhà nước. Đẩy mạnh công tác giao đất lâm nghiệp đến hộ gia đình và cá nhân theo Luật đất đai.

Tiếp tục triển khai, thực hiện Chỉ thị số 18/CT-UBND, Chỉ thị số 22/CT-UBND của UBND tỉnh về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp, biện pháp quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Tăng cường quản lý, bảo vệ 56.780,87 ha diện tích đất có rừng.

Vân Canh có diện tích các loại đất, loại rừng quy hoạch cho mục đích phát triển lâm nghiệp 69.711,50 ha chiếm 86,7% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có rừng tự nhiên 37.944,33 ha, diện tích đất có rừng trồng 16.052,57 ha, diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp 15.714,60 ha. Đất lâm nghiệp phân theo chức năng phòng hộ 27.282,38 ha, chức năng sản xuất 42.429,12 ha. Phấn đấu độ che phủ rừng 71% năm 2025. *(Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020).*

Phát triển sản xuất rừng trồng nguyên liệu giấy, ứng dụng CNC; phát triển cây gỗ lớn.

Đến năm 2020, tăng cường quản lý, bảo vệ 56.780,87 ha đất có rừng, trong đó: rừng tự nhiên 37.944,33 ha, rừng trồng 18.863,54 ha; rừng phòng hộ 27.282,38 ha, rừng sản xuất 42.429,12 ha. Khai thác có hiệu quả tài nguyên rừng và đất rừng, thực hiện tốt giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Đến năm 2025, trồng cây gỗ lớn theo Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến 2035 tại địa bàn xã Canh Vinh là 1.151 ha, trong đó: chuyển hóa 267,6 ha, khai thác trồng lại 883,4 ha, với loài cây trồng lai keo lai; địa bàn xã Canh Hiển 821,6 ha, trong đó khai thác trồng lại 821,6 ha với loài cây keo lai; địa bàn xã Canh Hiệp 562,7 trong đó chuyển hoá 156,6 ha, khai thác trồng mới 406,1 ha, với loài cây trồng lại keo lai; tại địa bàn xã Canh Liên 2.003,8 ha, trong đó chuyển hoá 784,5 ha, khai thác trồng mới 816,0 ha, trồng mới 403,3 ha; tại

địa bàn xã Canh Thuận 49,7 ha, trong đó chuyển hoá 49,7 ha, với loại cây trồng lại là keo lai.

d) Về thủy sản:

Mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế, nuôi cá lồng nhất là hồ chứa nước Canh Hiển, Canh Vinh và TT Vân Canh. Lựa chọn được đối tượng nuôi chính cho vùng nước ngọt, theo hướng sản xuất hàng hoá, để đáp ứng thị trường tiêu thụ trong tỉnh.

Quản lý chất thải ao nuôi là nhiệm vụ cần được thực hành trong suốt vụ nuôi và giai đoạn sau khi nuôi để giảm thiểu tối đa mức độ tác động của chất thải ao đến môi trường. Thực hiện các giải pháp quản lý chất thải trong ao liên quan đến toàn bộ hoạt động trong quá trình nuôi; bởi chất thải trong ao có nguồn gốc từ nhiều nguồn khác nhau gây nên và các giải pháp này cũng cần được thực hiện một cách đồng bộ, liên tục và được kiểm soát nghiêm ngặt trong một vụ nuôi để có được kết quả tốt nhất.

Về nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản phấn đấu đến năm 2025 là 22 ha.

Phát triển mạnh các hình thức nuôi thâm canh cá lồng trên hồ chứa gắn với loại hình kinh tế trang trại, đối tượng nuôi chủ yếu là Trám, Rô phi đơn tính, Diêu hồng.

2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng

2.1. Định hướng chiến lược

Triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai; quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn theo thẩm quyền. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá tác động môi trường đối với các cơ sở sản xuất, khai thác, kinh doanh để kịp thời hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền hưởng ứng các ngày lễ về môi trường trong năm nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường.

** Công nghiệp*

– Phát triển các loại hình công nghiệp phải gắn với áp dụng công nghệ mới, tránh gây ô nhiễm, thiệt hại môi trường: công nghiệp chế biến nông sản, dược liệu; công nghiệp chế biến gỗ, giấy, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu mới; công nghiệp khai thác, v.v…

– Kêu gọi đầu tư ưu tiên những nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm từ dược liệu.

** Khoáng sản và VLXD*

– Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản.

– Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.

– Tiếp tục khai thác, sử dụng đối với các mỏ đã được khai thác sử dụng.

– Thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản trên địa bàn huyện.

2.2. Gợi ý sản phẩm

** Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:*

Trên cơ sở tiềm năng lợi thế huyện Nam Trà My, tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực:

– Công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

– Công nghiệp chuyên ngành dược liệu.

– Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.

– Các ngành tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, cac ngành nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, mây tre, đan lát…

– Công nghiệp năng lượng chủ yếu là nhà máy thủy điện.

** Khoáng sản và VLXD*

Ưu tiên đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản và vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát sỏi.

3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ

3.1. Phát triển ngành thương mại

Phát huy thế mạnh của huyện về giao thông, nguồn nguyên liệu tại chỗ, phát triển những ngành nghề truyền thống của địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện cho cá nhân, đơn vị có điều kiện phát triển, mở rộng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện; kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch bê tông hóa đường giao thông nông thôn và bảo dưỡng thường xuyên đường huyện năm 2021 theo quy định dự án Lramp; hoàn thiện các Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, Quy hoạch chi tiết thị trấn Vân Canh; triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở theo quy định.

Đẩy mạnh hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện hơn nữa nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân; cung cấp kịp thời các mặt hàng chính sách và một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào vùng cao, vùng xa; tiếp tục phát triển, mở rộng các loại hình dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, đồ dùng sinh hoạt, may mặc; triển khai thực hiện các nội dung khuyến công năm 2021; duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015; triển khai thực hiện đề án truy xuất nguồn gốc sản phẩm; tổ chức công bố nhãn hiệu tập thể "Vải thổ cẩm Hà Văn Trên"; triển khai thực hiện công trình: Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng tiết kiệm tại khu phố Canh Tân, thị trấn Vân Canh.

Từng bước thiết lập và phát triển mối liên kết trực tiếp, ổn định và lâu dài giữa các doanh nghiệp thương mại (lưu thông trong nước và xuất nhập khẩu) với cơ sở công nghiệp chế biến, hợp tác xã thương mại và dịch vụ với hộ nông dân, trang trại, cơ sở nuôi trồng Nông - Lâm - Ngư nghiệp. Tạo ra mối liên kết dọc theo từng sản phẩm, từ khâu giống, kỹ thuật, vật tư đầu vào sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ.

Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các dự án dân cư, dịch vụ thương mại tại thị trấn Vân Canh nhằm thúc đẩy giao thương hàng hóa trên địa bàn huyện. Đồng thời có chính sách khuyến khích, ưu tiên tư nhân tổ chức kinh doanh ở các vùng thưa dân, nhất là các chợ vùng cao, vùng xa.

Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vân Canh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

Xây dựng các Chương trình xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm đặc trưng, thu hút đầu tư và phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện.

Tiếp tục phấn đấu để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Vân Canh ở mức cao, đồng thời kiểm soát tốc độ tăng dân số, nâng cao chất lượng dân số để đảm bảo thu nhập bình quân đầu người của huyện tăng nhanh, ngày càng tiệm cận với thu nhập ở thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn, từ đó góp phần gia tăng nhu cầu có khả năng thanh toán của người dân, đẩy nhanh tốc độ phát triển thương mại tại địa phương.

Giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư phát triển du lịch cộng đồng tại làng văn hóa Hà Văn Trên, DL cộng đồng tại làng đồng bào Chăm, Bana gắn với các hoạt động tham quan nhà sàn, nhà rông, cơ sở dệt thổ cẩm, cảnh quan thiên nhiên và trải nghiệm cuộc sống của đồng bào Chăm, Bana. Sau 2025, tiếp tục hoàn thiện các loại hình du lịch theo hướng nâng cao chất lượng và bổ sung các loại hình du lịch mới theo xu hướng chung của tỉnh.

Tăng nhanh năng lực vận tải để đáp ứng nhu cầu, nâng cao chất lượng và độ an toàn trên các loại hình vận tải, nhất là đường bộ. Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục duy trì tuyến xe buýt tuyến kết nối Quy Nhơn - Vân Canh, cải tạo tuyến đường kết nối từ trung tâm tỉnh đi huyện Vân Canh: Theo QL 1D và QL 19C.

Duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, công ích, mở dịch vụ chuyển tiền, thanh toán, chuyển phát nhanh, bưu kiện toàn mạng bưu cục và cung cấp dịch vụ chuyển tiền, bưu kiện đến từng điểm bưu điện văn hóa xã. Phát triển các dịch vụ tài chính mới như trả lương hưu, thanh toán, nhờ thu phát cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công; các dịch vụ làm đại lý cho viễn thông như phát hóa đơn, thu cước, tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ… Phát triển mạng lưới chuyển phát an toàn, tin cậy đồng bộ với các dịch vụ hoàn thiện hàng hoá (lựa chọn, đóng gói, sắp xếp), dịch vụ tài chính bưu chính tạo ra kênh phân phối và thanh toán hàng hoá phù hợp với nhu cầu phát triển thương mại của huyện, góp phần thúc đẩy phát triển thương mại điện tử trong tương lai. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, đảm bảo internet băng rộng cố định, băng rộng di động và sóng điện thoại di động đến 100% thôn, xóm trên địa bàn huyện.

Nâng cao chất lượng huy động vốn trong dân tham gia đầu tư phát triển. Tăng cường tạo các nguồn thu trên cơ sở khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ, tạo được thị trường vốn, đáp ứng nhu cầu và thúc đẩy đầu tư phát triển KT-XH. Đẩy mạnh hoạt động tín dụng ở nông thôn nhằm tạo ra thị trường tiền tệ, thị trường vốn ở nông thôn thông qua các hoạt động huy động vốn và cho vay vốn phục vụ nhu cầu phát

triển sản xuất tại chỗ. Đa dạng hóa các kênh huy động vốn ở các vùng nông thôn bằng cách hình thành các trung tâm, quỹ tín dụng ở vùng nông thôn.

Hình thành và từng bước phát triển các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ - kỹ thuật. Khuyến khích thành lập các công ty, trung tâm đào tạo - hướng dẫn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi; tư vấn thiết kế - xây dựng.... Đồng thời phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao, chăm sóc y tế, v.v… Quan tâm phát triển các dịch vụ đô thị như: Thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, nhất là ở các thị trấn, đô thị, khu tập trung đông dân cư, góp phần giữ gìn, cải thiện môi trường sống.

3.2. Phát triển ngành du lịch

– Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch xúc tiến du lịch huyện Vân Canh giai đoạn 2020-2025; thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong tỉnh và ngoài tỉnh đi thực tế khảo sát thí điểm du lịch trên địa bàn huyện, kết hợp quảng bá về các các sản phẩm truyền thống tại địa phương.

– Quy hoạch và đầu tư hạ tầng giao thông, điện, nước kết nối thuận lợi đến các điểm tham quan, du lịch.

– Kết hợp phát triển du lịch với sắp xếp dân cư và hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề bằng cách đào tạo lao động, giải quyết việc làm, hỗ trợ các ngành phụ trợ cho du lịch phát triển.

Được đề xuất dựa trên các điều kiện tiềm năng nổi bật của khu vực như: Sự đa dạng dân tộc, sự đa dạng văn hóa và tập quán sinh hoạt. Cảnh quan đặc thù về thiên nhiên của khu vực và không gian kiến trúc đặc trưng các bản làng,…

Đề xuất trên nhằm tạo động lực phát triển, gia tăng cơ hội việc làm, bảo vệ rừng. Sau khi phê duyệt QHV cần có khảo sát cụ thể của cơ quan quản lý du lịch của địa phương để có sản phẩm du lịch phù hợp.

Một số đề xuất về phương án phát triển du lịch:

Gắn kết các điểm du lịch trên lộ trình đến khu vực nhằm tạo thành tour du lịch của huyện.

Hình thành các điểm tham quan khai thác các giá trị đặc trưng khu vực như: Trải nghiệm địa hình, tham quan các suối nước tự nhiên, thác nước, hồ trên núi,...

Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng nơi tổ chức các hoạt động lễ hội đặc trưng.

Tập huấn, trau dồi kiến thức, các kỹ năng hướng dẫn du lịch cho người dân. Hướng đến mục tiêu Đồng bào dân tộc làm du lịch hiệu quả.

Quảng bá hình ảnh du lịch, các sản phẩm thủ công do bà con làm ra,…

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch

– Xây dựng các chương trình quản lý và quan trắc môi trường.

+ Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:

Chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi Trườngthực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của Tỉnh.

Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (vd: Bộ Tài nguyên & Môi Trường, Sở Tài nguyên & Môi Trường, Phòng Tài nguyên & Môi Trường).

Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

Đối với chương trình quan trắc của huyện, phòng Tài nguyên & Môi Trường huyện lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Tỉnh nói chung bao gồm:

Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (vd: ven đường giao thông, khu vực chợ, trường học, bệnh viện…).

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải cụm công nghiệp, cửa sông, các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (VD: đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp).

Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

5. Phương án tổ chức không gian

5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

Huyện Vân Canh được phân chia thành 03 phân vùng phát triển, cụ thể:

(1) Phân vùng 1: Tiểu vùng đô tthị công nghiệp – Đô thị TMDV tổng hợp gắn với du lịch sinh thái:

– *Phạm vi:* Toàn bộ diện tích xã Canh Vinh Canh hiển, và một phần lớn xã Canh Hiệp (có cập nhập theo ranh giới Đồ án quy hoạch thành phố QN và vùng phụ cận):

+ Bắc: Giáp TX. An Nhơn, Huyện Tuy Phước;
+ Tây: Giáp xã Canh Liên, Canh Thuận, TT.Vân Canh;
+ Đông: Giáp TP Quy Nhơn; Thị xã Sông Cầu, Phú Yên.
+ Nam: Giáp xã Canh Thuận, TT Vân Canh

– *Trung tâm của tiểu vùng:* Trung tâm xã Canh Vinh.

– Động lực:

+ Thuộc Quy Nhơn và vùng phụ cận, gần Tuy Phước và Thị Xã An Nhơn. Hệ thống giao thông đa hướng, đa dạng.

+ Có tiềm năng đô thị hóa cao theo định hướng QHC Quy Nhơn và vùng phụ cận. Canh Vinh có quy mô dân số lớn nhất huyện.

+ Khu vực phát triển đô thị mới: là khu vực khu vực cửa ngõ của huyện từ hướng TP Quy Nhơn, đầu mối gian thông quan trọng, là khu trung chuyển hàng hóa, kết nối với QL19C đi Phú Yên và Đắk Lắk.

+ Dự án KCN, đô thị Becamex là những dự án quan trọng của Tỉnh có quy mô lớn đang xúc tiến quy hoạch & đầu tư.

+ Quỹ đất thuận lợi mở rộng quy mô đô thị khi vượt qua giới hạn là đô thị trung tâm tiểu vùng.

+ Tuyến đường Tây huyện (QH mới) của tỉnh đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại văn bản số 4531/UBND-KT ngày 28/07/2021.Đây sẽ là tuyến đường thúc đẩy mở rộng không gian huyện sang phía Tây, nhằm phát triển lan tỏa khu vực Công nghiệp, đô thị - TMDV xuống phía Nam (địa bàn xã Canh Hiển, Canh Hiệp). Là tuyến đường kết nối 2 đô thị của huyện Vân Canh.

– Hướng phát triển:

+ Khu vực thị trấn: Mở rộng quỹ đất đô thị về hướng Đông và hướng Tây. Hướng Tây vượt qua tuyến đường sắt Bắc Nam và đường Tây Huyện (hiện hữu). Hướng Đông vượt qua sông Hà Thanh.

+ Mở rộng quy mô đô thị Vân Canh theo hướng thương mại dịch vụ đô thị. Phát triển công nghiệp địa phương, mở rộng thêm cụm CN Vân Canh về phía Tây.

+ Khu vực trung tâm xã Canh Thuận, Canh Hòa, phát triển hướng QL19C, sông Hà Thanh. Phát triển dân cư, chia thành các điểm dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho vùng sản xuất cây nông nghiệp, rừng sản xuất. Hướng phát triển SXNN ứng dụng Công nghệ cao tại khu vực này cần gắn với các trục đường chính hiện hữu và dự kiến.

(2) Phân vùng 2: Tiểu vùng đô thị thị hành chính, công nghiệp địa phương và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

– *Phạm vi:* Toàn bộ thị trấn Vân Canh, xã Canh Thuận và Canh Hòa.

+ Bắc: Giáp xã Canh Hiệp và xã Canh Liên.

+ Tây: Giáp xã Canh Liên.

+ Đông: Giáp xã Canh Hiệp.

+ Nam: Giáp huyện Đồng Xuân – Phú Yên.

– Động lực

+ Là đô thị hành chính đã hình thành và phát triển ổn định, lịch sử lâu đời. Cơ sở hạ tầng xã hội, tương đối hoàn chỉnh

+ Tiềm năng phát triển và khai thác du lịch dựa vào cảnh quan suối Phướn và Sông Hà Thanh tạo cảnh quan mới cho đô thị Vân Canh.

+ Theo QHC Bổ sung chức năng như: Khu liên cơ quan hành chính, Dịch vụ thương mại tập trung, dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch.

+ Hệ thống hồ thủy lợi hiện hữu và dự kiến xây mới cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ nông nghiệp. Quỹ đất thuận lợi khai thác mở rộng quy mô nông nghiệp.

+ Khu vực thị trấn có sông Hà Thanh chảy qua, hình thành đập dâng cao trình thấp cải thiện cảnh quan, duy trì nguồn nước, phục vụ nông nghiệp đô thị.

+ Nằm trên quốc lộ 19C, Các tuyến giao thông định hướng Tây Bắc - Đông Nam là các tuyến giao thông cấp huyện ký hiệu ĐH (cấp kỹ thuật cấp 6 miền núi) Kết nối và bổ trợ các vùng khó khăn với trung tâm tiểu vùng.

+ Tiềm năng hình thành sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho đô thị phía nam (TP Quy Nhơn và vùng phụ cận). Các sản phẩm như: Rau, củ, quả,…chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn.

+ Tuyến đường Tây huyện (QH mới) của tỉnh đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại văn bản số 4531/UBND-KT ngày 28/07/2021.Đây sẽ là tuyến đường thúc đẩy mở rộng không gian huyện sang phía Tây, nhằm phát triển lan tỏa khu vực Công nghiệp, đô thị - TMDV xuống phía Nam (địa bàn xã Canh Hiển, Canh Hiệp). Là tuyến đường kết nối 2 đô thị của huyện Vân Canh.

– Hướng phát triển:

+ Khu vực thị trấn: Mở rộng quỹ đất đô thị về hướng Đông và hướng Tây. Hướng Tây vượt qua tuyến đường sắt Bắc Nam và đường Tây Huyện (hiện hữu). Hướng Đông vượt qua sông Hà Thanh.

+ Mở rộng quy mô đô thị Vân Canh theo hướng thương mại dịch vụ đô thị. Phát triển công nghiệp địa phương, mở rộng thêm cụm CN Vân Canh về phía Tây.

+ Khu vực trung tâm xã Canh Thuận, Canh Hòa, phát triển hướng QL19C, sông Hà Thanh. Phát triển dân cư, chia thành các điểm dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho vùng sản xuất cây nông nghiệp, rừng sản xuất. Hướng phát triển SXNN ứng dụng Công nghệ cao tại khu vực này cần gắn với các trục đường chính hiện hữu và dự kiến.

(3) Phân vùng 03: Tiểu vùng phát triển nông nghiệp, phát triển rừng tự nhiên và du lịch cộng đồng

– Phạm vi Toàn bộ xã canh Liên, một phần phía bắc của Canh Hiệp, cận giới đc xác định:

+ Bắc: Giáp thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn.

+ Tây: Giáp huyện Kong chro – Gia Lai

+ Đông: Giáp xã Canh Hòa, Canh Thuận, Canh Hiệp và Canh Vinh

+ Nam: Giáp huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

– Động lực phát triển:

+ Các điểm dân cư có sự đa dạng về dân tộc, tạo nên sự đa dạng văn hóa. Các điểm dân cư được đầu tư hạ tầng xã hội tương đối đầy đủ. Tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng.

+ Các làng phân bố trên các trục giao thông chính của xã, quy cụm và có xu hướng kết nối với nhau thành một vòng tròn khép kín.

+ ĐH 44 được đầu tư xây dựng kiên cố, có giải pháp chống sạt lở và giao thông cơ giới có thể di chuyển, tiếp cận thuận lợi.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng tốt như: điện, nước,…

+ Phát triển kinh tế rừng kết hợp du lịch trải nghiệm, bảo vệ môi trường, chi trả dịch vụ môi trường, phát triển trồng rừng gỗ lớn, bảo vệ môi trường bền vững.

– Hướng phát triển:

+ Hoàn thiện Phân Khu Becamex thuộc KKT Nhơn Hội

+ Phát triển Khu Đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc KKT Nhơn Hội, trở thành hệ sinh thái của KCN Becamex. Cùng với Phân Khu 7 – Becamex trở thành trung tâm phía Nam của vùng Tỉnh.

+ Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh. Tăng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50 - 60%; Phát triển dược liệu dưới tán rừng.

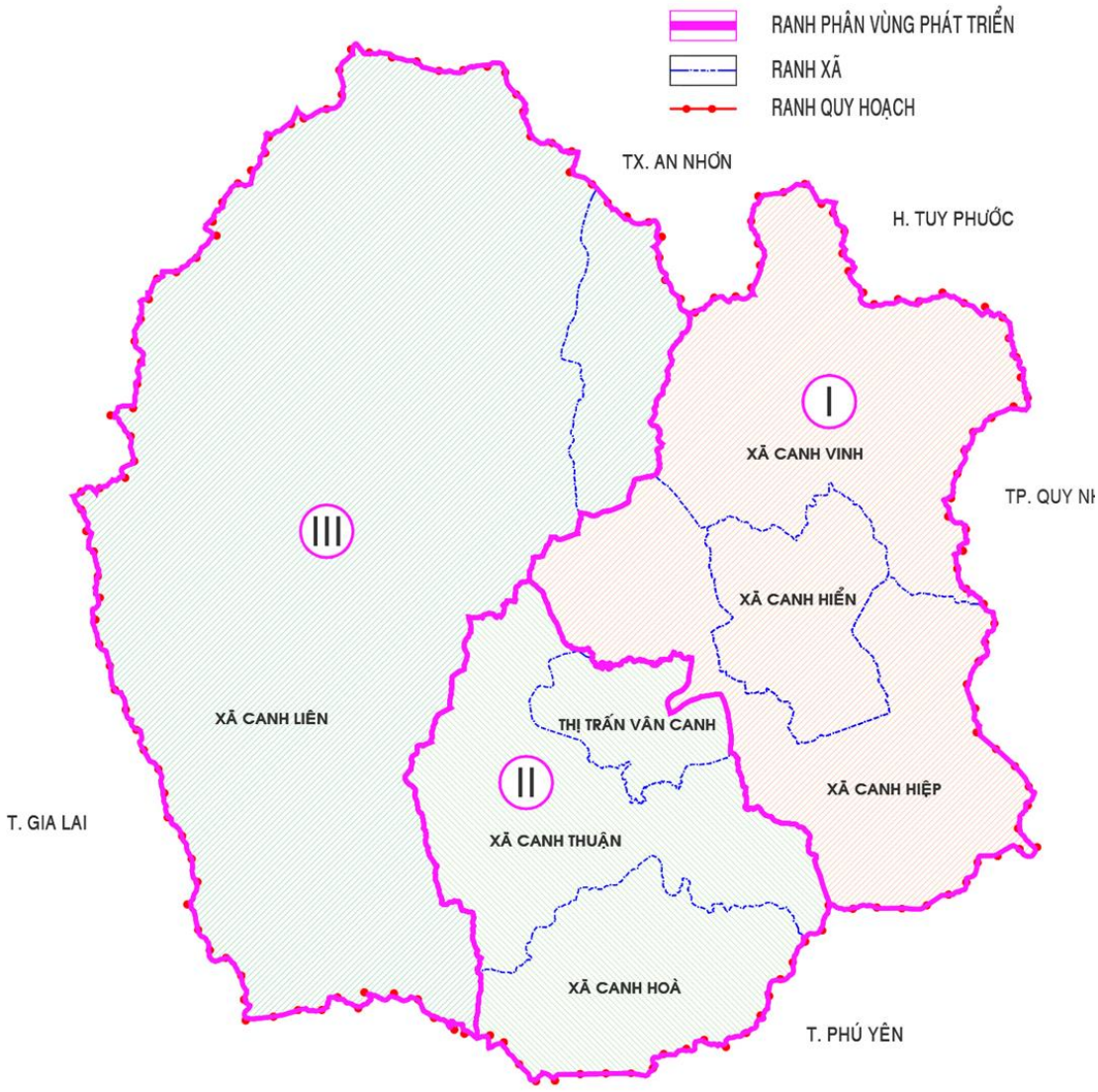

Hình 1 - Phân vùng không gian phát triển

5.2. Bố trí hệ thống đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 24,3%; năm 2025 là 26,6%; năm 2030 là 30,4%.

– Huyện Vân Canh có 2 đô thị: Đến năm 2025 chỉnh trang cải tạo đô thị Vân Canh, giữ là đô thị loại V. Sau năm 2030, thành lập đô thị Canh Vinh là đô thị loại V.

5.3. Bố trí các điểm trung tâm cụm xã

– Với cụm 3 xã: Canh Vinh, Canh Hiển và Canh Hiệp lấy trung tâm cụm liên xã tại xã Canh Vinh.

– Với cụm 3 xã: Vân Canh, xã Canh Thuận và Canh Hòa Lấy thị trấn Vân Canh là trumg tâm cụm 3 xã

6. Định hướng hạ tầng xã hội

6.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng

Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông.

Tiếp tục tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học theo quy hoạch, nâng cấp mở rộng các trường học hiện có, xây dựng các phòng học mới, phòng chức năng, phòng thư viện, thiết bị, nhà giáo dục thể chất đạt chuẩn Quốc gia.

Hình thành trường THPT phục vụ cho đô thị Canh Vinh

6.2. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

Củng cố nâng cấp, giữ vững 100% các thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Các phòng ban, đơn vị chức năng của thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các xã tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như sử dụng khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa đã được đầu tư tại các địa phương.

Giữ vững, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Điều chỉnh, bổ sung hương ước, quy ước từ xã đến thôn; Xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội: đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng... mang đậm bản sắc văn hóa địa phương.

Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao cấp huyện đặt tại tại thị trấn Vân Canh.

6.3. Hệ thống y tế vùng

Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút bác sĩ giỏi về công tác tại các xã đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; duy trì giữ vững và nâng cao chất lượng chuẩn Quốc gia về y tế xã đã được UBND tỉnh công nhận.

Phát triển các trung tâm đào tạo, y tế chuyên sâu.

Trung tâm y tế của huyện tại thị trấn Vân Canh hiện hữu, cải tạo cơ sở vật chất và quy mô, nâng số lượng giường bệnh đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng

Phát triển thương mại, tài chính quốc tế tại trung tâm đô thị.

Hình thành chợ nông thôn tại Canh hòa, phục vụ cho người dân tại xã Canh Hòa và Canh thuận và một phần phía Bắc huyện Đồng Xuân.

Hình thành trung tâm thương mại, dịch vụ đô thị và dịch vụ công nghiệp, dạy nghề... theo quy hoạch của khu đô thị dịch vụ - công nghiệp Becamex, bệnh viện đa khoa theo hình thức xã hội hóa.

Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: Suối Phướn, Suối Mây, Suối Cầu,....; du lịch trải nghiệm thiên nhiên, du lịch nông nghiệp kết hợp trình diễn nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a) Đường bộ:

Quốc lộ:

QL.19C : nâng cấp đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

Đường tỉnh:

ĐT.638: là đường chạy phía Tây tỉnh, kết nối TP. Quy Nhơn với huyện An Lão và đi qua huyện Vân Canh, đoạn qua huyện chiều dài khoảng 15km (bao gồm đoạn Long Vân – Canh Vinh đã xây dựng). Đây là tuyến đường chính của đô thị Canh Vinh trong tương lai. Tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

Đường nội thị:

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

Giao thông nông thôn:

Đến năm 2030 đạt 100% đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng được cứng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI, đạt loại A - giao thông nông thôn trở lên.

b) Đường thủy:

Sông chảy qua thị xã có đặc trưng là độ dốc lớn, mùa lũ có lưu tốc lớn, mùa khô có mực nước thấp, nhiều đoạn khô cạn nên hầu như ít khai thác giao thông.

c) Đường sắt:

Duy tu bảo dưỡng, đảm bảo an toàn vận hành với tuyến đường sắt hiện trạng. Từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

d) Trung tâm logistic:

Quy hoạch trung tâm Logistics Canh Vinh (cấp tỉnh) tại khu vực xã Canh Vinh (huyện Vân Canh) tại khu vực dọc tuyến QL.19C, kết nối với cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo quy hoạch. Quy mô diện tích khoảng 15 ha phục vụ phát triển công nghiệp phía Tây Nam dọc trục QL.19C; kết nối với các trục giao thông cao tốc Bắc - Nam phía Đông và đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam theo quy hoạch.

7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

a) Quy hoạch phát triển nguồn điện:

Nguồn điện: Huyện Vân Canh nằm trong phần vùng phụ tải I của tỉnh bao gồm: Tp. Quy Nhơn, các huyện Tuy Phước và Vân Canh.

Bảng 10 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng I giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT trạm (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng I				
1	Quy Nhơn *nối cấp*	*2 x 40*	*2 x* 40	*2 x 40*	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	*2 x 40*	*2 x 40*	*2 x 40*	
3	Long Mỹ	*25+40*	*65*	*2 x 40*	
4	*Đống Đa*	*63*	*63*	*63*	
5	Phước Sơn	*25*	25*+40*	*25+40*	
6	Cảng Quy Nhơn		*63*	63	
7	Nhơn Phú		*63*	63	
8	Quy Nhơn 3			63	
9	Quy Nhơn 4			63	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

– Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.

– Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

– Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

– Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

– Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thể bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Long Mỹ: Duy trì cấp điện cho KCN Long Mỹ, huyện Vân Canh và 1 phần phụ tải khu vực Thành Phố Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).

Trạm 110kV Vân Canh: Dự kiến cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Vân Canh và các phụ tải thuộc dự án VSIP thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 44 trạm và cải tạo 10 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

7.3. Hạ tầng cấp nước

– ***Nguồn nước:***

+ Sử dụng nước mặt sông Hà Thanh và nước ngầm.

– ***Công trình đầu mối:***

+ Đầu tư hệ thống cấp nước sạch với công suất 2.900m3/ngày.đêm, sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng khoan tại thôn An Long 1&2 (xã Canh Vinh) để kịp thời cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định với công suất 10.000 m3/ngày.đêm từ nguồn là Nhà máy nước Hà Thanh.

+ Sau khi hoàn thành tuyến ống cấp nước từ Nhà máy xử lý nước Hà Thanh đến Khu công nghiệp Becamex Bình Định, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định chịu trách nhiệm đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sử dụng nguồn nước Nhà máy xử lý nước sạch An Long 1&2 công suất 2.900m3/ngày.đêm để cấp nước cho người dân xã Canh Vinh, Canh Hiển và thị trấn Vân Canh. (Theo văn bản số 904/UBND-KT ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Bình Định về chủ trương đầu tư hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định)

+ Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Bình Định sẽ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước hồ Núi Một, kết nối bằng tuyến ống xây dựng mới đi dọc tuyến đường Tây tỉnh ĐT638.

+ Giai đoạn ngắn hạn: khu vực thị trấn Vân Canh tiếp tục nhận nước từ nhà máy nước Vân Canh với công suất 1.400m3/ngđ. Đồng thời, để bổ sung nước vào các tháng mùa khô, kiến nghị đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước với công suất 1.000m3/ngđ tại vị trí khu vực hồ Suối Lớn, dẫn nước thô từ suối Gấm để cấp bù nước cho thị trấn.

+ Giai đoạn dài hạn: đầu tư xây dựng đập dâng hồ Suối Lớn, đây sẽ là nguồn cấp nước sinh hoạt và sản xuất chính trong tương lai cho khu vực các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 19C. Đồng thời, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước tại hồ Suối Lớn tại giai đoạn ngắn hạn lên 10.000m3/ngđ.

+ Đầu tư nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước Suối Cầu.

+ Các khu vực dân cư nông thôn phân tán còn lại sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước suối, đồng thời liên kết một số khu dân cư đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung, xây dựng bể chứa công cộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng sinh hoạt của dân cư.

– ***Mạng lưới cấp nước:***

+ Định hướng phát triển mạng lưới cấp nước trong tương lai cần đảm bảo các yếu kỹ thuật có tính ổn định, bổ trợ, đặc biệt là đáp ứng mọi nhu cầu trong sự cố môi trường.

+ Từ các trạm (nhà máy) cấp nước tập trung của huyện, xây dựng các tuyến ống truyền tải và phân phố dọc theo các tuyến đường chính kết nối các nhà máy với nhau và cung cấp cho các khu vực đô thị, khu cụm công nghiệp tập trung.

+ Từ các tuyến ống cấp nước truyền tải, trong các đô thị, khu công nghiệp, điểm dân cư các xã bổ sung các tuyến ống phân phối cung cấp cho các nhu cầu sử dụng, các tuyến ống kết nối tạo thành các mạch vòng đảm bảo an toàn cho việc cấp nước.

– ***Cấp nước chữa cháy:***

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống ≥ □100mm, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

+ Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.

+ Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.

+ Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.

+ Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

7.4. Hạ tầng thoát nước

a) Thoát nước mưa:

– Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

– Hướng thoát nước chung cho toàn vùng huyện xuống các sông, suối, chảy ra sông Hà Thanh và hồ Núi Một.

b) Thoát nước thải:

– Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là đối với khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng).

– Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý.

– Khu vực nông thôn là hệ thống thu gom chung giữa nước mưa và nước thải.

– Để phù hợp với việc phát triển đô thị trong các giai đoạn, các trạm xử lý nước thải sẽ được đầu tư theo từng modun phù hợp với kinh tế công suất các trạm nước thải cho khu vực đô thị dự kiến.

– Giai đoạn 2035, toàn bộ vùng huyện xây dựng 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại Thị trấn Vân Canh với công suất Q = 1.500 m3/ngđ và tại đô thị Canh Vinh với công suất Q= 2.300 m3/ngđ.

– Các trạm xử lý được xây dựng phù hợp với quy mô từng khu phụ thuộc vào các nhà đầu tư (được thực hiện theo quy hoạch chi tiết) ở giai đoạn sau.

– Nước thải y tế phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

– ***Yêu cầu làm sạch nước thải***

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lí đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

+ Nước thải y tế sau khi xử lí đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

+ Nước thải công nghiệp sau khi xử lí đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Hạ tầng phòng chống thiên tai:

– Công trình hành lang thoát lũ sông Hà Thanh: Theo QĐ số 2747//QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 15/08/2018 về việc Phê duyệt hồ sơ cắm mốc chỉ giới phạm vi hành lang thoát lũ sông Hà Thanh đoạn từ Ngã ba suối Bụt đến thượng lưu cầu Diêu Trì, với chiều dài 18,275km thuộc địa bàn phường Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn, thị trấn Diêu Trì, xã Phước An, Phước Thành thuộc huyện Tuy Phước và xã Canh Vinh thuộc huyện Vân Canh. Hành lang thoát lũ được quy hoạch như sau:

+ Đoạn từ Ngã Ba suối Bụt đến Núi Thơm dài 14295m bề rộng hành lang thoát lũ:

+ Đoạn từ núi Thơm đến thượng lưu cầu Diêu Trì dài 3980m, bề rộng hành lang thoát lũ là 280m.

– Thuỷ lợi:

Bảng 11 - Thống kê hệ thống hồ thủy lợi trên địa bàn huyện

Nguồn nước	**Vị trí**	**F lưu vực (km^2)**	**Dung tích thiết kế (triệu m^3)**
Hồ Núi Một	Canh Liên	110.00	110,0
Đập suối Ba Cây	Canh Liên	19,7	
Nguồn nước do huyện quản lý			
Hồ Bà Thiền	Canh Vinh	4.00	1,0
Hồ Suối Mây	Canh Thuận	1.50	0,1
Hồ Tổ Bảy	Canh Thuận	0.40	0,0
Hồ Làng Trợi	Canh Thuận	1.60	0,1
Hồ Suối Cầu	Canh Hiển	2.00	0,1
Hồ Quang Hiển	Canh Hiển	11.00	3,9
Nguồn nước do Công ty Thủy lợi quản lý			
Hồ Ông Lành	Vân Canh	4.20	2,2
Hồ Suối Đuốc	Vân Canh	16.55	1,1

Nguồn nước	Vị trí	F lưu vực (km^2)	Dung tích thiết kế (triệu m^3)
Các đập thủy lợi đề xuất mới và bổ sung			
Hồ suối Lớn (QH mới)	Canh Thuận		15,0
Các đập dâng cao trình thấp trên sông Hà Thanh	Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp, Vân Canh		
Đập suối Gấm	Canh Liên		

7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phố đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phố khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại cồng kềnh (A2) sang loại cột ăng ten không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

7.7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Chất thải rắn:

– Đầu tư và xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Canh Hiệp với quy mô 12ha cho giai đoạn đến 2035 để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của thị trấn và 5 xã: Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp, Canh Thuận và Canh Hòa.

– Đối với xã Canh Liên sẽ thu gom và xử lý tại bãi rác thải sinh hoạt của xã vì đường đi lại khó khăn, cách trở nên nếu thu gom vận chuyển về bãi rác của huyện để xử lý sẽ khó khăn và tốn kém.

– Không tổ chức thu gom lượng rác thải của khu công nghiệp Becamex Bình Định vì đây là khu công nghiệp của tỉnh quản lý, sẽ có phương án thu gom, xử lý riêng.

b) Nghĩa trang:

– Giai đoạn sau năm 2035 đề xuất tăng quy mô nghĩa trang của huyện từ 10ha lên 20ha.

– Đối với các xã Canh Thuận, Canh Hòa và Canh Liên, do yếu tố địa hình và dân cư phân bố rải rác nên vẫn sử dụng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch nông thôn mới của xã.

8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

8.1. Giáo dục đào tạo

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Giáo dục mầm non: Tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, hằng năm huy động 100% trẻ 5 tuổi ra lớp, phấn đấu đến năm 2025 có 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp; phấn đấu đến năm 2025 có 57% trường mầm non, mẫu giáo đạt chuẩn Quốc gia.

Giáo dục tiểu học: Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, 100% học sinh trong độ tuổi ra lớp, 100% hoàn thành chương trình tiểu học, phấn đấu đến năm 2025 có 85,7 % trường đạt chuẩn Quốc gia.

Giáo dục trung học cơ sở: Tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập THCS; 100% học sinh tốt nghiệp THCS; phấn đấu đến năm 2025 có 80% trường đạt chuẩn Quốc gia.

Giáo dục trung học phổ thông: Phấn đấu học sinh tốt nghiệp THPT hằng năm đạt từ 85% trở lên; phấn đấu đến năm 2025 có 50% trường đạt chuẩn Quốc gia.

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn, nâng cao thành tích thi học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc lạm thu, chi trong các trường học. Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ và đẩy mạnh phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn toàn huyện. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học theo hướng chuẩn hoá, kiên cố hoá, hiện đại hoá trường lớp học. Tập trung chỉ đạo hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ dạy và học đảm bảo an toàn, gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

– Về quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh: Ổn định số trường, số lớp TH, THCS hiện có, tiếp tục tìm nguồn giáo viên mầm non, mỹ thuật, âm nhạc để huy

động tối đa trẻ 3 tuổi ra lớp để hướng đến thực hiện công tác PCDGMN cho trẻ dưới 5 tuổi.

– Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

– Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Tập trung thực hiện chương trình hành động của Huyện ủy về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế", chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 25/7/2014 của Tỉnh ủy Bình Định về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"; triển khai thực hiện Chỉ thị 05- CT/TW của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg ngày 18/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập".

Đẩy mạnh và phát huy hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng xã, thị trấn.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Chú trọng đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở các cấp học. Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, nhất là các trường miền núi, nhằm hạn chế học sinh yếu kém và khắc phục tình trạng học sinh bỏ học. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội.

Tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất các trường học theo hướng kiên cố và đạt chuẩn Quốc gia. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao chất lượng dạy học. Củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở; chú trọng xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, mở rộng mô hình trường mẫu giáo bán trú và xây dựng điểm mô hình bán trú bậc tiểu học các xã vùng cao.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường theo hướng đạt chuẩn, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài; Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các Trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường công tác khuyến học khuyến tài và xây dựng xã hội học tập ở cơ sở.

Thực hiện công tác tuyển cử theo hướng đào tạo phù hợp với nhu cầu của địa phương. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo đủ số lượng, đáp ứng yêu cầu chất lượng về chiều sâu; đổi mới công tác giáo dục trong các nhà trường, đề cao trách nhiệm của gia đình, xã hội cùng với nhà trường để giáo dục thế hệ trẻ, chú trọng việc đào tạo và sử dụng giáo viên người dân tộc thiểu số ở địa phương.

Tập trung đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chương trình "Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao" gắn với công tác giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

8.2. Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh, tăng cường công tác kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, công tác quản lý vệ sinh thực phẩm, quản lý vệ sinh môi trường.

Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế phù hợp cho từng tuyến từ huyện đến xã. Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế cho các trạm y tế; nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế xã, y tế trường học. Phấn đấu đến năm 2025 bệnh viện có đủ bác sĩ chuyên khoa. Chú trọng đào tạo sau đại học và các chuyên khoa sâu cho bệnh viện. Đào tạo và thực hiện tốt chính sách thu hút, ưu đãi đối với nguồn nhân lực trình độ cao nhất là bác sĩ, dược sĩ về công tác tại huyện.

Thường xuyên chủ động giám sát dịch bệnh, phát hiện kịp thời và bao vây dập tắt, khống chế không để lây lan diện rộng; đồng thời kiểm soát có hiệu quả các loại dịch bệnh có tính quy luật như sốt rét, sốt xuất huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp... Có biện pháp hữu hiệu đẩy lùi các loại bệnh xã hội như lao, bướu cổ, bệnh lây lan qua đường tình dục, ma túy. Phấn đấu loại trừ bệnh phong, bại liệt, uốn ván sơ sinh, thông qua các chương trình phòng chống dịch bệnh, các chương trình tiêm chủng mở rộng.

Tạo điều kiện về thủ tục hành chính, quy hoạch đất... cho các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định triển khai, cung cấp các dịch vụ y tế, thành lập bệnh viện tư. Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, đồng thời tăng cường kiểm tra các cơ sở y tế hoạt động đúng quy định pháp luật.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả bảo hiểm y tế toàn dân. Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý kiên quyết các trường hợp vi phạm trong thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm y tế đối với người lao động.

8.3. Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, quê hương, tiếp nhận có chọn lọc văn hóa thế giới. Nâng cao trình độ dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng cao của mọi tầng lớp nhân dân. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hóa với bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, nhất là những nét văn hóa đặc trưng của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn để phục vụ nhu cầu tham quan của du khách thập phương đến với huyện.

Xây dựng mạng lưới thiết chế thể dục - thể thao trên địa bàn huyện, quy hoạch địa điểm và xây dựng các sân vận động trung tâm, sân vận động các xã, thị trấn, các câu lạc bộ thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao bằng nhiều loại hình, cho nhiều đối tượng tham gia, phù hợp với mọi lứa tuổi.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về lợi ích của công tác văn hóa thông tin, xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa là trách nhiệm của toàn dân. Phát huy vai trò của Ủy ban mặt trận tổ quốc, các tổ chức

đoàn thể chính trị - xã hội trong phối hợp thực hiện trách nhiệm xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 60-70% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng các công trình gồm: nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng... để phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Tranh thủ các nguồn vốn từ xây dựng nông thôn mới để hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa ở các xã, thôn. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá các hoạt động văn hóa.

Tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng thiết chế văn hóa và phát triển hoạt động văn hóa thông tin với nhiều phương thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm"; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" nâng cao dần mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Cần tăng cường đầu tư ngân sách sự nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển như: đẩy mạnh công tác tuyên truyền cổ động của đội thông tin lưu động; nâng cao chất lượng các chương trình truyền thanh; sưu tầm và lưu giữ các giá trị, sản phẩm văn hóa dân gian; xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, trong đó ưu tiên cho việc xây dựng gia đình, thôn, khu phố văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh.

Tăng cường sự quản lý của Nhà nước về Văn hóa thông tin - truyền thông. Nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước trên địa bàn huyện, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác văn hóa thông tin. Thực hiện công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo cho phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao trong giai đoạn mới. Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ văn hóa xã hội cấp xã, thị trấn.

Phát triển sâu rộng phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe nhân dân; hàng năm có kế hoạch tổ chức tốt các giải thi đấu thể dục, thể thao quần chúng, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

8.4. Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư

a) Lao động – việc làm

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng,giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Giải pháp:

1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

+ Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

+ Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

+ Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;

+ Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;

+ Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

2) Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

+ Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

+ Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.

+ Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

3) Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo

+ Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.

+ Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

a) Mức sống dân cư

+ Phấn đấu nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người giai đoạn năm 2025.

b) Giảm nghèo

+ Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện để đầu tư phát triển sản xuất.

+ Phấn đấu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Phấn đấu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

+ Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng KVPT tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc bảo đảm giữ vững biên giới Tổ quốc, duy trì an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật quốc phòng, gắn kết mục tiêu quốc phòng với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ở những nơi có thể.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh góp phần tạo dựng môi trường sống yên bình, an toàn cho An Nhơn.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất của huyện Vân Canh

STT	Tên dự án	Khái toán mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng (A) + (B)	7.383	
A	Theo Đề án phát triển KTXH	366	
B	Bổ sung theo đồ án QHXD vùng	7.017	
B.1	Giao thông	3.312	
1	Xây dựng đường tỉnh ĐT.638 lộ giới 45m	797	
2	Xây dựng tuyến đường hữu ngạn sông Hà Thanh lộ giới 32m	620	
3	Xây dựng tuyến đường Tây Huyện (Quy hoạch mới) lộ giới 45m	779	

STT	Tên dự án	Khái toán mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
4	Mở rộng và kết nối tuyến phía Tây Huyện hiện hữu vào KCN Becamex A ở phía Bắc và đi Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân ở phía Nam.	120	
5	Xây dựng tuyến đường từ Canh Hiển đến làng Canh Giao cấp VI miền núi, mặt đường 6m	163	
6	Xây dựng đường ngang Đông - Tây số 1	118	
7	Xây dựng đường ngang Đông - Tây số 2	168	
8	Xây dựng đường ngang Đông - Tây số 3	105	
9	Xây dựng đường ngang Đông - Tây số 4	92	
10	Xây dựng đường (ngoài ranh dự án) và cầu bắc qua sông Hà Thanh thuộc trục chính đô thị Canh Vinh cắt QL19C tại km 11	60	Khuyến khích vốn xã hội hóa
11	Xây dựng đường (ngoài ranh dự án) và cầu bắc qua sông Hà Thanh thuộc trục chính đô thị Canh Vinh cắt QL19C tại km 13	60	Khuyến khích vốn xã hội hóa
12	Xây dựng cầu bắc qua sông Hà Thanh thuộc đường ngang Đông - Tây số 1	50	
13	Xây dựng cầu bắc qua sông Hà Thanh thuộc đường ngang Đông - Tây số 3	50	
14	Xây dựng cầu bắc qua sông Hà Thanh thuộc đường ngang Đông - Tây số 4	50	
15	Mở rộng cầu Hà Thanh (Cầu Quang Hiển cũ)	20	
16	Bến xe khách tại thị trấn	20	Khuyến khích vốn xã hội hóa
17	Bến xe hàng tại xã Canh Vinh	40	Khuyến khích vốn xã hội hóa
B.2	Cấp nước	157	
1	Xây dựng đường ống cấp nước từ thôn An Long về thị trấn Vân Canh	54	Khuyến khích vốn xã hội hóa
2	Xây dựng nhà máy nước cấp tại khu vực hồ Suối Lớn công suất 1.000 m3/ngđ và đường ống dẫn về thị trấn	10	
3	Nâng công suất nhà máy nước cấp tại khu vực hồ Suối Lớn lên 10.000 m3/ngđ và đường ống dẫn về thị trấn	63	
4	Xây dựng đường ống cấp nước từ Hồ Núi Một về Canh Vinh	30	
B.3	Thoát nước Thải, chất thải rắn và nghĩa trang	111	
1	Trạm xử lý nước thải khu vực thị trấn Vân Canh	21	
2	Mở rộng khu xử lý chất thải rắn của huyện tại Canh Hiệp (từ 7,1 lên 12ha)	50	
3	Xây dựng nghĩa trang huyện 20ha đến năm 2050	40	
B.4	Cấp điện	66	
1	Xây dựng trạm điện 110kV Vân Canh 2	30	
2	Đường dây 110kV và 22kV	36	
B.5	Công trình thủy lợi	2.600	
1	Xây dựng hồ Suối Lớn	1.250	
2	Xây dựng các đập dâng cao trình thấp trên sông Hà Thanh	1.320	

STT	Tên dự án	Khái toán mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
3	Xây dựng đập suối Gấm	30	
B.6	Các trung tâm chuyên ngành	662	
1	Trung tâm thương mại, dịch vụ đô thị và dịch vụ công nghiệp khu vực dự kiến của tỉnh	300	Vốn xã hội hóa
2	Phát triển du lịch cộng đồng văn hóa dân tộc tại xã Canh Liên	50	Khuyến khích vốn xã hội hóa
3	Trung tâm công cộng khu vực đường Hữu Ngạn (Chợ, trường học, trung tâm thương mại dịch vụ,....)	112	Khuyến khích vốn xã hội hóa
4	Khu du lịch sinh thái suối Một (suối Phướn), thị trấn Vân Canh.	200	Vốn xã hội hóa
B.7	Quy hoạch sản xuất	101	
1	Hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển rừng	22	
2	Hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	42	
3	Hỗ trợ hộ nghèo chăn nuôi, phát triển ngành nghề	15	
4	Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công	4	
5	Hỗ trợ hỗ trợ quảng bá thương mại	2	
6	Hỗ trợ chính sách xuất khẩu lao động	16	
B.8	Lập quy hoạch và đề án	9	
1	Lập quy hoạch chung thị trấn Vân Canh và khu vực phụ cận	6	
2	Lập đề án phát triển đô thị Canh Vinh	3	

Lưu ý: Dự toán kinh phí trên không bao gồm kinh phí giải phóng mặt bằng và chi phí phát sinh khác